KINH NA TIÊN TỲ KHEO

Cao Hữu Đính Dịch Việt

MỤC LỤC NA TIÊN TỲ KHEO KINH

Lời Giới Thiệu
Lời Nói Đầu
Phần I

01. Vô Ngã Hay Danh
02. Danh Số
03. Cách Nói Chuyện Của Hiền Giả Và Vương Giả Hay Điều Kiện Đối Thoại.
04. Di Lan Đà Thỉnh Na Tiên Vào Hoàng Cung
05. Cứu Cánh Đích Thực Của Bậc Xuất Gia
06. Nguyên Nhân Luân Hồi Và Phương Pháp Giải Thoát
07. Pháp Lành
08. Tương Quan Giữa Thân Trước Và Thân Sau.
09. Tự Biết Hết Tái Sanh
10. Trí Và Minh.

Phần II

11. Đắc Đạo Rồi Có Còn Đau Khổ Không?
12. Vui Khổ Thiện Và Bất Thiện
13. Danh Thân Tái Sanh
14. Đã Hỏi Rồi Không Nên Hỏi Lại
15. Danh Và Thân Tương Liên
16. Thời Gian
17. Đầu Mối Của Sanh Tử
18. Nhân Duyên Sanh
19. Linh Hồn
20. Liên Hệ Giữa Căn Và Tâm Thần
21. Xúc
22. Cảm Thọ
23. Giác
24. Sở Niệm
25. Nội Động
26. Nỗi Lòng
27. Muối
28. Duyên Nghiệp Của Tri Giác
29. Nguyên Nhân Bất Bình Đẳng Giữa Loài Người
30. Phải Sớm Làm Điều Lành

Phần III

31. Lửa Địa Ngục
32. Nước Dựa Trên Không Khí
33. Niết Bàn
34. Phật Có Ra Đời
35. Phật Là Tối Thắng
36. Thân Cũ Không Tái Sanh
37. Thân Mất, Việc Làm Còn
38. Không Thể Biết Quả Báo Về Sau.
39. Niết Bàn Ở Đâu?
40. Vì Sao Sa Môn Săn Sóc Cái Thân?
41. Tại Sao Phật Không Giống Cha Mẹ?
42. Chơi Chữ
43. Ai Truyền Giới Cho Phật?
44. Giọt Nước Mắt Lành
45. Mê Ngộ Khác Nhau
46. Trí Nhớ
47. Mười Sáu Cách Nhớ

48. Phật Là Đấng Toàn Giác
49. Nhân Ít, Quả Nhiều
50. Ngừa Giặc Khi Chưa Đến
51. Thần Thông Chẳng Quản Xa Gần
52. Cùng Đến Một Lượt
53. Bảy Sự Việc Tựu Thành Giác Ngộ.
54. Làm Việc Lành Nhỏ Được Phước Lớn.
55. Kẻ Trí Làm Điều Dữ Ít Bị Tai Vạ Hơn Người Ngu
56. Bay Lên Trên Không
57. Xương Dài Bốn Ngàn Dặm
58. Ngừng Hơi Thở
59. Biển
60. Trí Tuệ Soi Thấu Tất Cả.
61. Thần Hồn, Trí Và Thức
62. Phật Làm Được Việc Khó Làm

Lời Cuối Cùng

LỜI GIỚI THIỆU

Na Tiên Tỳ Kheo Kinh là một bộ kinh phản ảnh đầy đủ những đường nét chính của Giáo lý Nguyên Thủy. Nhưng nếu chỉ có thế thôi thì kinh này chỉ là một bản trùng tuyên vô vị, không đáng được có một địa vị Tam Tạng Thánh Giáo.

Đặc sắc của kinh này dĩ nhiên không phải ở chỗ trùng tuyên vô bổ ấy. Đặc tánh của nó là chính ở những ví dụ rất khế lý và khế cơ mà Ngài Na Tiên đã khéo sử dụng để làm sáng tỏ các chủ điểm giáo lý căn bản của Phật Giáo Nguyên Thủy. Các ví dụ rất linh động ấy là hoàn toàn do ngài sáng chế để đóng góp vào chánh pháp và thúc đẩy bánh xe Chánh Pháp chuyển mau thêm.

Kinh này xuất hiện vào thời kỳ nào? Căn cứ vào tiểu sử vua Di Lan Đà, người mà Na Tiên đã đối thoại và trực tiếp giáo hóa, thì Na Tiên sống vào tiền bán thế kỷ II trước Tây lịch. Cuộc đối thoại về giáo lý giữa Thầy (Na Tiên) và trò (Di Lan Đà), nếu xét sâu vào nội dung thì thấy quả thật là thú vị và hấp dẫn. Vì vậy, nội dung đối thoại nầy bấy giờ được truyền tụng, được các giới Phật Tử tôn thờ gần ngang hàng với các kinh do kim khẩu Phật nói ra. Cũng nên biết rằng, đặc biệt với Phật Giáo Miến Điện, kinh này được nhiếp thâu vào Tiểu Bộ Kinh tức bộ thứ năm trong Ngũ Bộ Kinh của Giáo điển Nguyên Thủy. Vậy niên đại xuất hiện của kinh nầy, sớm nhất là vào khoảng thế kỷ I trước Tây lịch. Và nơi chốn xuất hiện lần đầu tiên hẳn phải là miền Tây Bắc Ấn Độ, trên lưu vực Ngũ Hà, nơi đã xảy ra cuộc đối thoại ấy.

Vì nội dung kinh này là một lợi khí truyền bá Phật giáo rất mạnh, nên không bao lâu sau, lan rất nhanh sang lưu vực sông Hằng rồi từ đấy tràn lan khắp Ấn Độ, cho đến Tích Lan. Do đó mà tuy nội dung vốn một nhưng kỹ thuật kiết tập thì lại mỗi địa phương một khác. Các bản kiết tập tại lưu vực sông Hằng về sau thành kinh Milindapanhà (Di Lan Đà vấn kinh), được truyền bá sang Tích Lan và các nước Nam Phương Phật giáo. Các bản kiết tập tại Tây Bắc Ấn Độ thì được truyền bá lên Trung Á rồi sang Trung Hoa và Tây Tạng, mệnh danh là Na Tiên Tỳ Kheo Kinh.

Riêng Na Tiên Tỳ Kheo Kinh truyền qua Trung Hoa cũng đã có ba bản dịch khác nhau. Cả ba bản đều mất tên người dịch nên không rõ là đã dịch vào thời đại nào. Chỉ thấy Đại Tạng ghi là "Phụ Đông Tấn Lục". Văn dịch rất xưa và hơi tối nghĩa. Căn cứ vào đó, ta có thể suy đoán rằng các bản dịch nầy có lẽ đã được thực hiện vào khoảng đời Tam Quốc hay đời Tây Tấn, nghĩa là khi Phật Giáo mới du nhập Trung Hoa.

Hiện trong Đại Tạng chỉ thấy có hai bản, ghi số 1670 A va 1670 B. Bản 1670 A phóng theo các bản in đời Tống, đời Nguyên mà hiệu đính lại. Bản 1067 B căn cứ vào bản in đời Minh nhưng cũng có đối chiếu với hai bản đời Tống và đời Nguyên mà hiệu đính. tuy đã có hiệu đính rồi mà cả hai bản vẫn còn tối nghĩa.

Nay nhân đạo hữu Cao Hữu Đính phụ trách dạy kinh này tại Phật Học Viện Nha Trang, đạo hữu bèn gia công sưu khảo nghiên cứu, nhằm mục đích làm sáng tỏ thêm nghĩa kinh. Ông căn cứ vào cả hai bản nhất là bản 1670 B rồi tham khảo với Kinh Milindapanhà của Phật giáo Nam Phương và bản dịch Pháp văn kinh này, soạn thành bài học dạy cho Học Tăng ở Phật Học Viện, Trung Phần tại Nha Trang do tôi điều khiển.

Xét thấy phần đầu, tức duyên khởi của kinh Milindapanhà và của Na Tiên Tỳ Kheo Kinh, hai bên không giống nhau nên đạo hữu đã cho lướt qua, đợi tham cứu sau. Thay vào đó, ông viết một "Lời Nói Đầu" ghi lại tiểu sử vua Di Lan Đà và ngài Na Tiên, cùng là bối cảnh lịch sử thời bấy giờ. Nội dung đối thoại thì giữ lại trọn vẹn và gắng diễn dịch thế nào trung thành với ý kinh. Trong trường hợp gặp những danh từ mà nay đã biến nghĩa, đạo hữu đã tùy nghi châm chế cải đổi chút đỉnh, để độc giả dễ dàng lãnh hội ý chính.

Đọc hết loại bài của đạo hữu biên soạn, tôi lấy làm vừa ý, nên vội cho xuất bản, hầu mong cung cấp món ăn giáo lý cần thiết cho Phật tử bốn phương.

Vậy, xin có mấy lời giới thiệu với chư Phật tử và thiện hữu tri thức hằng lưu tâm đến tiền đồ Phật giáo nước nhà.

Nay kính,
Nha Trang, Thu Canh Tuất P.L. 2514 (1970)
Giám Viện Trung Phần
Hòa Thượng

Thích Trí Thủ

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh này theo bản văn Pali lấy nhan đề là: Milindapanhà.

Millinda là tên một vị vua người gốc Hy Lạp [1], trị vì từ năm 163 đến năm 150 trước Tây lịch, trên một lãnh thổ rộng lớn, chiều đông tây chạy dài từ phía tây lưu vực sông Hằng đến miền Đông nước Ba tư ngày nay, chiều nam bắc chạy từ cửa sông Ấn lên tới chân núi Hy mã lạp, hoặc xa hơn nữa, trong vùng A Phú Hãn ngày nay. Thủ đô đóng tại Sàkalà (cũng viết là Ságala), trên vùng thượng lưu Ngũ hà. Nhà vua là bậc văn võ toàn tài, kết tinh của hai giòng máu, cha người Hy, mẹ người Trung Á, sinh tại vùng Kabal. Ông xuất thân là một bộ tướng của Démétrios, vua nước Đại Hạ (Bactriane), được vua nầy gã con gái cho là công chúa Agathocleia. Trên đường chinh phục nước Ấn Độ, Démétrios cùng với Millinda từng kéo quân đến vây hãm thành Hoa Thị (Patalipatra). Đương vây thành nầy thì được tin tại thủ đô nước Đại Hạ có chính biến do Eucratidès cầm đầu. Vua Démétrios cho Milinda về đóng gữi vùng Ngũ Hà, còn mình thì trực chỉ Đại Hạ để dẹp nội loạn, nhưng khi đến gần thủ đô thì bị Eucratidè phục kích giết chết. Bấy giờ là năm 167 trước Tây lịch, từ đó, vương quốc Đại Hạ tách ra làm hai: vương quốc miền Tây do Eucratidè cai trị, và vương quốc miền Đông do Apollodots I (em ruột Démétrios) cai trị. Đến năm 163 trước Tây lịch, Apollodotes I bị Eucratidè tiến đánh và giết chết luôn, Milinda lên kế vị và dời đô từ Taxila về Sàkala. Trong 13 năm trị vì, ông mở mang bờ cõi đất nước mỗi ngày một rộng thêm. Cuộc đối thoại về giáo pháp giữa nhà vua và Đại Đức Na Tiên (Nagasena) xảy ra tại thủ đô Sàkala trong khoảng thời gian từ năm 163 đến năm 150 trước Tây lịch.

Về danh xưng Milinda, có nhiều cách ghi khác nhau: trên các đồng tiền vàng do triều đại này đúc thì thấy ghi là Menendra, trên bí ký thì là Minapra, trong kinh Tàranàtha thì ghi là Minara, bản Pháp văn ghi là Ménandre, bản dịch Hán văn phiên âm là Di Lan Đà.

Panhà nghĩa là "hỏi", Milindapanhà như vậy có nghĩa là "Di Lan Đà hỏi". Nếu dịch ra chữ Hán thì có lẽ nên dịch là "Di Lan Đà vấn kinh".

Nội dung kinh nầy, Hán văn có cả thảy 3 bản dịch do các dịch kinh Trung Hoa phiên dịch vào thế kỷ III, IV, và V. Bản hiện lưu hành là bản thứ nhì, dịch trong khoảng từ năm 317 đến năm 420, lấy nhan đề là "Na Tiên Tỳ Kheo Kinh". Nguyên bản của bản này do Hữu bộ kiết tập và viết bằng văn tự Pràkrit.

So sánh hai bản "Na Tiên Tỳ Kheo Kinh" và "Milindapanhà" người ta thấy rằng bản thứ nhất tương đồng với phần đầu của bản thứ hai. Trong số 7 quyển của bản nầy (Milindapanhà), chỉ một phần của quyển I, trọn quyển II, và quyển III, nội dung không khác gì Na Tiên Tỳ Kheo Kinh. Bốn quyển còn lại, từ quyển IV đến quyển VII, là do Phật giáo Tích Lan thêm dần vào từ thế kỷ thứ V, cho hợp với lập trường giáo nghĩa của Thượng tọa bộ Tích Lan (Theravada) [2].

Gác ngoài những phần thêm thắt, nội dung nguyên thủy chia hai phần: phần mở đầu và phần đối thoại chính. Phần mở đầu gồm một đoạn văn tả cảnh kinh thành Sákala (Xá Kiệt) chỗ vua Di Lan Đà đóng đô, sự tích của vua Di Lan Đà và những nỗi bâng khuâng bất mãn của ông trên con đường tầm đạo vấn chân, sự tích sơ lược về Tỳ kheo Na Tiên, và cuối cùng là sự đối diện giữa hai người.

Phần đối thoại đề cập đến hầu hết các vấn đề từng được Giáo pháp Nguyên Thủy giảng dạy như: vô ngã, luân hồi, tái sanh của danh sắc trạng thái của La Hán, bản thể của Niết Bàn, sự xuất thế của Phật, tánh cách vô thượng của Phật v.v. Trong cuộc đối thoại nầy, vấn đề hấp dẫn nhà vua nhất là sự lợi ích của đời sống tu hành mà từ trước chưa được ai giải đáp thỏa mãn. Câu giải đáp của Na Tiên là: người xuất gia chắc chắn đạt được thánh thiện, và đạt được mau chóng hơn kẻ tại gia.

Tuy nội dung phần đối thoại không có gì mới so với giáo nghĩa Nguyên Thủy, nhưng cách trình bày thật

là sắc sảo, mạnh mẽ, sáng sủa, tinh vi và nhất là sống động, luôn luôn kèm theo nhiều thí dụ rất sát ý, khiến người đọc thấy tâm hồn mình phấn khởi một cách phơi phới. Đặc điểm độc đáo là chính ở đấy.

Và chính vì đặc điểm độc đáo ấy mà Milindapanhà được Giáo Hội Phật Giáo Tích Lan tôn thờ gần ngang hàng với thánh điển Ngũ bộ Kinh; Phật giáo Miến Điện thì xếp Milindapanhà vào thánh điển hẳn. Vào thế kỷ thứ V, luận chủ số một của Nam Tông là ngài Phật Âm (Buddhaghosa) thường trích dẫn kinh nầy để dùng làm luận cứ chứng minh cho các tác phẩm của ngài, và trên lục địa Ấn độ, một đại luận chủ khác là ngài Thế Thân (Vasubandhu) cũng nhắc đến kinh Milindaphanhà trong khi soạn bộ luận trứ danh của ngài là bộ A tỳ đạt ma Câu xá luận (Abhidharmakosa).

Như trên, ta đã thấy giá trị và uy tín của Milindapanhà đối với Phật giáo đồ như thế nào, và địa vị của Milindapanhà trong rừng Thánh điển Phật giáo cao cả trang trọng ra sao.

Theo bản văn Pali của Tích Lan thì soạn giả là đại đức Pitakaculàbhaya, người Trung Ấn. Theo bản Hán dịch hiện lưu hành trong Bắc Phương Phật giáo thì soạn giả là Bồ tát Long thọ, vị luận sư số một của Đại thừa Phật giáo thường được tôn xưng là Đệ Nhị Thích Ca.

Có lẽ cả hai thuyết đều đúng. Và đúng hơn nữa là soạn giả không chỉ có hai, mà còn nhiều vị khác nữa. Bằng chứng là phương Bắc có 3 bản Hán dịch dựa vào 3 nguyên bản khác nhau.

Theo sử liệu chắc thật thì vua Di Lan Đà trị vì từ năm 163 đến năm 150 trước Tây lịch. Bấy giờ, nhà vua chỉ hỏi miệng, và ngài Na Tiên khi đáp,cũng chỉ đáp miệng. Cuộc đối thoại đầy đạo vị hứng thú dĩ nhiên được truyền tụng khắp nơi trong giới Phật giáo cũng như ngoài nhân gian. Về sau, vào thế kỷ đầu sau Tây lịch, sợ để khẩu truyền lâu ngày, từ miệng này sang miệng khác có sai lệch đi chăng, cho nên bấy giờ các Thánh Tăng mới bắt đầu kiết tập thành sách. Hiện tượng giống như việc kết tập "Những lời Phật dạy" thành Thánh điển A Hàm hay Thánh Điển Ngũ Bộ Kinh. Vì có nhiều người trước soạn trong nhiều thứ tiếng khác nhau, do đó mà tuy nội dung vẫn chỉ một, nhưng cách bố cục và cách hành văn có xê xích bất đồng.

Một điều khác cần sự lưu ý là trong phần mở đầu có đoạn ám chỉ rằng Phật giáo bấy giờ đang bị tai biến (Mi Tiên vấn đáp trang 29) . Vậy tai biến đó là gì? Ta nên biết rằng khi Di Lan Đà lên ngôi (163) thì triều đại Khổng Tước của A Dục đã sụp đổ năm 187 tức trước đó 24 năm. Bấy giờ ở lưu vực sông Hằng, triều đại kế tiếp thuộc dòng họ Sanga của võ tướng Pusyamitra, một quyền thần của tiền triều lên chiếm. Triều đại nầy rất có ác cảm với Phật giáo và tập trung hết nỗ lực vào việc chấn hưng Bà la môn giáo. Vua Di Lan Đà người gốc Hy, vào làm vua ở Tây bắc Ấn Độ và quy y theo Phật giáo, ngoài lý do tín ngưỡng, chắc hẳn thế nào cũng còn có lý do chính trị nhằm mục đích thu phục nhân tâm mà đa số là tín đồ Phật giáo chống lại Pusyamitra. Cái tai biến của Phật giáo lúc bấy giờ chính là cái tai biến do Pusyamitra gây ra vậy. Do đó, sự xuất hiện của Na Tiên và cuộc đối thoại về đạo lý với vua Di Lan Đà lại càng dễ được người đời truyền tụng và nhớ dai, cho nên ai sức nào ghi lại sức ấy. Đây là lý do thứ hai khiến có nhiều bản kinh Na Tiên khác nhau.

Cuối cùng, đứng về mặt giáo nghĩa, đọc kinh Na Tiên, ta thấy rõ tư tưởng của ngài mặc dù là tuyệt đối trung thành với giáo pháp nguyên thủy, nhưng có nhiều khía cạnh đã manh nha những điểm tế nhị ảo diệu của tư tưởng đại thừa. Có lẽ chính vì đặc điểm này mà ngài Long Thọ (xuất hiện hơn 2 thế kỷ sau) cũng trước soạn lại kinh Na Tiên để mở màn cho giáo lý trung quán xuất hiện. Xét ở khía cạnh này, rõ ràng tư tưởng Na Tiên là tư tưởng chuyển tiếp giữa Tiểu thừa và Đại thừa. Như vậy địa vị quan trọng của Kinh Na Tiên lại cũng được chứng minh ở đặc điểm này nữa.

Về tiểu sử của Đại Đức Na Tiên, tài liệu hiện lưu truyền nói rất mơ hồ, lắm khi còn mâu thuẫn nhau nữa.

Phần I của Na Tiên Tỳ Kheo Kinh (tương đương với quyển I kinh Milindapanhà) có cung cấp cho ta một ít tia sáng. Nhưng các chi tiết của tiểu sử ấy quá sơ sài và lờ mờ khiến các sử gia Phật giáo bâng khuâng tự hỏi nhân vật Na Tiên có quả thật là nhân vật lịch sử không?

Có người từng khẳng định rằng đồng đời với vua Di Lan Đà (Milinda) không thấy có ghi vị tỳ kheo đắc đạo nào tên là Na Tiên (Nagasena) cả. Họ ức đoán rằng có lẽ Bồ tát Long Thọ (Nagarjuna), vị thánh tăng xuất hiện sau hơn hai thế kỷ, vì muốn soạn một quyển kinh bằng thể vấn đáp để dễ truyền bá Phật pháp nên nhân có vua Di Lan Đà là người gốc Hy quy y theo Phật giáo và cai trị vùng Tây bắc Ấn Độ bao trùm cả lãnh thổ Ba Tư và A Phú Hãn trong thế kỷ II trước Tây lịch, Bồ tát bèn sáng chế ra tên Nagasna mà cách phát âm lơ lớ giống tên Nagarjana để gửi gấm những ý kiến của riêng mình. Giả thuyết này từng được soạn giả Đoàn Trung Còn ghi lại trong bài tựa của Na Tiên Tỳ Kheo Kinh do ông phiên dịch.

Theo tài liệu về Phật học sử do các sử gia đứng đắn kê cứu thì Bồ tát Long Thọ, xuất hiện vào đầu hoặc giữa thế kỷ II sau Tây lịch mà kinh Milindapanhà bằng tiếng Pali thì đã từng được lưu hành trong khoảng thế kỷ đầu của Tây lịch. Như vậy, giả thuyết trên khó có thể đứng vững được. Phương chi, truyền thống Nam Tông theo văn hệ Pali ít có thiện cãm với tư tưởng Long Thọ, và những gì bắt gốc từ Long Thọ đều bị truyền thống ấy gạt ra ngoài, không bao giờ nhắc nhở đến. Như thế nếu Na Tiên Tỳ Kheo Kinh thật là sáng tác của Long Thọ thì e rằng Nam Tông không chịu kết tập lại, như họ đã từng không chịu chấp nhận các tác phẩm lừng danh trong học giới của vị Bồ tát "Đệ Nhị Thích Ca" nầy là Trung Quán, Thập Nhị Môn Quán v.v.

Do đó mà suy, ta chỉ có thể chấp giả thuyết đã được trình bày ở đoạn đầu Lời Nói Đầu này, với một Na Tiên có thật.

Tiểu sử của ngài, căn cứ vào phần một của Na Tiên Tỳ Kheo Kinh, hoặc quyển I của Milindapanhà, đại khái như sau:

Ngài sanh tại làng Casangala (Kajangala), dưới chân núi Hy Mã Lạp, ở vùng Tây bắc Ấn Độ, trong một gia đình Bà La Môn mà thân phụ tên là Sonattara. Theo bản Hán dịch thì làng nầy thuộc nước Kế Tân (Kashmir). Ngài xuất gia thọ giáo với La hán Lâu Hán (Rohana), từng được bổn sư cho tháp tùng để học đạo và du hóa tại các chùa trên núi Hy Mã Lạp. Tiếp theo ngài được gửi đến thọ giáo với La hán Át Bá Nhựt (Assagutta) tại chùa Hộ Tân (Vattaniya). Trong thời gian thọ giáo với La hán Át Bá Nhựt, nhân một thời pháp nói cho một lão tín nữ nghe, cã ngài và lão tín nữ bổng nhiên được pháp quả "nhãn tịnh", và cả hai cùng chứng đắc sơ quả "Dự lưu" mà siêu phàm nhập thánh. Sau đó, Ngài được La hán Át Bá Nhựt cho đông du, đến thọ giáo với La hán Đạt Ma Ra Khi Ta (Dhammarakhita) tại chùa A Dục (Asokàrama) ở thành Hoa Thị (Pataliputra). Ngài thông suốt Tam Tạng Thánh Giáo và chứng quả A La Hán tại đây. Từ đó, tiếng tăm lừng lẫy, ngài đi giáo hóa khắp đó đây. Cuối cùng, ngài dừng chân tại chùa San Khế Da (Sankkheyà) ở thủ đô Xá Kiệt (Sagala) trong vùng thượng lưu Ngũ Hà (Punjab) . Tại đây, Ngài gặp vua Di Lan Đà, trước đó đã quy y với trưởng lão Dã Hòa La (Ayupàla) mà nhà vua đã nhiều lần đến hỏi đạo và không mấy được thỏa mãn. Sự tương ngộ giữa Di Lan Đà và ngài là đầu mối của Kinh Milindapanhà hay Na Tiên Tỳ Kheo Kinh nầy mà nội dung sẽ được trình bày lại trong mục đối thoại sau đây.

Nha Trang, Ngày 7 Tháng 5, 1970
Soạn Giả
Cao Hữu Đính

Ghi chú:

[1] Đây là dựa theo giả thuyết được nhiều học giả công nhận rằng Milinda có lẽ là tên của vua Menander của giống dân Hy Lạp miền Bactria.

[2] Hòa thượng Giới Nghiêm Thitasìlo, chùa Phật Bảo, Đà Nẵng, đã dịch sang Việt ngữ bộ kinh Pali Milindapanhà, với tựa đề "Mi Tiên Vấn Đáp": quyển 1 năm 1963, quyển 2 năm 1973, và quyển 3 năm 1981. Bộ nầy đã được Thích Ca Thiền Viện, California, Hoa Kỳ, tái bản năm 1998.
Chân thành cám ơn Nhóm chủ trương Nguyệt san Phật Học, Kentucky, Hoa Kỳ,đã có thiện tâm gửi tặng bản điện tử bộ kinh Na Tiên Tỳ Kheo nầy - (Bình Anson, 08-1999)

Source: BuddhaSasana

-ooOoo-

PHẦN I

1. Vô Ngã hay Danh

Vua Di Lan Đà ngự đến chùa San khế đa (Sankheyya), chỗ đại đức Na Tiên bây giờ đang tạm trú với tám chục tỳ kheo, ông tiến đến trước mặt Đại Đức và cung kính vái chào. Đại Đức đáp lễ. Sau lễ tương kiến, nhà vua cung kính ngồi né một bên.

Đoạn, vua khởi chuyện hỏi rằng:

-- Kính bạch Đại Đức, trẫm muốn hỏi ngài ít câu có được không?

-- Xin Đại Vương cứ phán hỏi, bần tăng xin nghe.

-- Bạch Đại Đức, quý danh là gì?

-- Người ta gọi bần tăng là Na Tiên. Các pháp hữu của bần tăng cũng gọi bần tăng bằng tên ấy. Nhưng dù cho cha mẹ bần tăng có đặt cho bần tăng tên Na Tiên (Nagasena) hay một tên nào khác, chẳng hạn như Duy Tiên (Viranasena), Thủ La Tiên (Surasena) hoặc Duy Ca Tiên (Sihasena)..., thì chẳng qua cũng chỉ là những tên suông, đặt ra để phân biệt người nọ với người kia mà thôi. Trong những cái tên đó không hề có cái "ta" hay cái "của ta" như tà kiến và ngã chấp thường lầm nhận.

Nhà vua kinh ngạc quay sang đám tùy tùng hộ vệ và chư vị tỳ kheo trong chùa để phân bua:

-- Này năm trăm quan chức và tám chục tỳ kheo! Tất cả quý vị hãy ghi nhớ lời nói của Đại Đức Na Tiên hôm nay. Ngài nói: Tên là do cha mẹ đặt ra và bạn hữu dùng để gọi, chứ trong đó không có cái "ta". Như vậy trẫm có thể tin được lời ngài chăng?

Phân bua xong, nhà vua quay lại hỏi Đại Đức Na Tiên rằng:

-- Bạch Đại Đức! Nếu không có cái "ta" trong đó thì khi tín thí cúng dường y bát, vật thực, phòng xá, thuốc men, dụng cụ..., ai thâu nhận các món cúng dường ấy? Ai bảo tồn luân lý, đạo nghĩa? Ai tham thiền nhập định? Ai hành đạo, đắc quả và nhập niết bàn? Nếu không có cái "ta" trong người thì ai giữ giới? Ai phạm giới? Ai sát sanh? Ai trộm cướp? Ai hành dâm? Ai nói dối? Ai say sưa? Nếu quả như vậy thì không ai tạo nghiệp lành, cũng chẳng ai tạo nghiệp dữ. Luôn cả nghiệp lành dữ cũng không có. Những việc làm lành hay làm dữ không có quả báo gì hết. Bạch Đại Đức, như thế thì nếu có kẻ giết Đại Đức cũng không phạm tội sát sanh chăng? Và trong chư tăng, không có ai là giáo thọ giảng dạy, chẳng có ai là hòa thượng truyền giới thu nhận đệ tử tu lên bậc trên? Ngay các pháp hữu của Đại Đức gọi Đại Đức là Na Tiên cũng không có nốt? Và cái tên Na Tiên đó là ai? Kính mong Đại Đức giải cho trẫm được biết. Thưa Đại Đức đã nghe rõ rồi chứ?

-- Tâu Đại Vương, bần tăng đã nghe rõ rồi.

-- Người nghe đó có phải là Na Tiên không?

-- Tâu Đại Vương, không phải đâu.

-- Thế thì ai là Na Tiên? Cái gì là Na Tiên? Tóc trên đầu là Na Tiên chăng?

-- Tâu Đại Vương, không phải.

-- Lông là Na Tiên chăng?

-- Tâu Đại Vương, không phải.

-- Móng là Na Tiên chăng?

-- Tâu Đại Vương, không phải.

-- Hay răng, da, thịt, tủy, gân... là Na Tiên chăng?

-- Tâu Đại Vương cũng không phải.

-- Sắc (1) là Na Tiên chăng?

-- Tâu Đại Vương, không phải.

-- Thọ (2) là Na Tiên chăng?

-- Tâu Đại Vương, không phải.

-- Tưởng (3) là Na Tiên chăng?

-- Tâu Đại Vương, không phải.

-- Hành (4) là Na Tiên chăng?

-- Tâu Đại Vương, không phải.

-- Thức (5) là Na Tiên chăng?

-- Tâu Đại Vương, không phải.

-- Hay nhãn căn (6) là Na Tiên chăng?

-- Tâu Đại Vương, không phải.

-- Hay nhĩ căn, tỹ căn, thiệt căn, thân căn hoặc ý căn là Na Tiên chăng?

-- Tâu Đại Vương, không phải.

-- Hay tất cả năm uẩn Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức hợp lại là Na Tiên chăng?

-- Tâu Đại Vương, không phải.

-- Hay ngoài năm uẩn ra còn có cái gì đó là Na Tiên chăng?

-- Tâu Đại Vương, cũng không phải nốt.

-- Bạch Đại Đức, nãy giờ trẫm gạn hỏi tường tận về 32 thể trược, 5 uẩn và 18 giới có phải là Na Tiên

không, hết thảy đều bị Đại Đức phủ nhận. Theo lời dạy bảo của Đại Đức, trẫm quán tưởng cũng thấy rằng trong từng cái nêu hỏi đều không có Na Tiên, và Na Tiên cũng không có trong tất cả những cái đó hợp lại, Na Tiên chỉ là cái danh suông. Như vậy trong đoạn trước, Đại Đức bảo với trẫm rằng người ta gọi Đại Đức là Na Tiên, như thế là Đại Đức đã nói dối, chứ thật ra không có Na Tiên. Này năm trăm quan chức và tám chục tỳ kheo! Xin các vị hãy làm chứng cho.

Bấy giờ, Đại Đức Na Tiên chậm rãi tâu lại nhà Vua rằng:

-- Tâu Đại Vương, Đại Vương thật là một bậc đế vương thanh nhã, hưởng nhiều phước báo an vui. Nhưng trên con đường từ hoàng cung đến chùa nầy, chắc hẳn vì gặp lúc khí trời oi bức, Đại Vương thấy trong người khó chịu, ngọc thể bất an, nên tâm trí Đại Vương có phần nóng nảy kém thanh tịnh. Chẳng hay Đại Vương đến đây bằng bộ hay bằng xe?

-- Bạch Đại Đức, trẫm đến bằng xe. Chỉ khi tiến vào đây, trẫm mới đi chân.

Nghe nhà Vua nói xong, Đại Đức Na Tiên hướng về đám tùy tùng hộ vệ của nhà Vua mà phân bua rằng:

-- Này năm trăm quan chức! Xin quý vị hãy ghi nhớ lời nói của nhà Vua, Ngài bảo rằng đến đây bằng xe. Xin quý vị hãy nhớ và làm chứng cho.

Phân chứng cớ xong, Na Tiên quay lại hỏi nhà Vua:

-- Tâu Đại Vương, Đại Vương bảo rằng ngài ngự đến bằng xe. Đó là ngài nói thật chứ?

-- Bạch Đại Đức, trẫm nói chắc thật.

-- Vậy xin Đại Vương cho bần tăng biết rõ về cái xe. Gọng có phải là xe không?

-- Thưa, không phải.

-- Trục có phải là xe không?

-- Thưa, không phải.

-- Bánh có phải là xe không?

-- Thưa, không phải.

-- Căm có phải là xe không?

-- Thưa, không phải .

-- Thùng có phải là xe không?

-- Thưa, không phải.

-- Ách có phải là xe không?

-- Thưa, không phải.

-- Chỗ gác chân có phải là xe không?

-- Thưa, không phải.

-- Mui có phải là xe không?

-- Thưa, không phải.

-- Dây cương có phải là xe không?

-- Thưa, không phải.

-- Hay cây roi là xe?

-- Thưa, không phải.

-- Hay tất cả các món ấy họp lại và buộc chung với nhau là xe?

-- Thưa, không phải.

-- Hay ngoài các món ấy ra còn có một món nào khác gọi là xe?

-- Thưa cũng không phải.

-- Hay tiếng khua động là xe?

-- Thưa, cũng không phải nốt.

-- Vậy chớ xe là cái gì?

Nhà Vua lặng thinh, không trả lời.

Đại Đức Na Tiên dừng nghỉ một lát, rồi tâu rằng:

-- Tâu Đại Vương! Nãy giờ bần tăng đã gạn hỏi tường tận về từng món một như gọng, mui, thùng... có phải là xe không, hết thảy đều bị Đại Vương phủ nhận. Theo lời phán bảo của Đại Vương, bần tăng quả thật cũng thấy rằng trong từng món nêu hỏi đều không có xe, và xe cũng không có trong tất cả những món đó họp lại; xe chỉ là cái danh suông. Như vậy, khi Đại Vương nói với bần tăng rằng Đại Vương đến đây bằng xe, điều đó tưởng e đáng ngờ vực lắm. Đại Vương là một vị đại hoàng đế cao cả, làm chủ một vùng đất nước mênh mông, thật hẳn không đáng lại đây để nói những lời luống dối như thế. Này năm trăm quan chức! Xin quý vị hãy làm chứng cho.

Thấy nhà Vua ngồi câm nín và các quan chức thì tỏ lòng tán dương bằng nhiều cách khác nhau, Đại Đức Na Tiên bèn từ hòa tâu với nhà Vua rằng:

-- Trong kinh, Phật có dạy như vầy: “Hiệp các món gọng, thùng, bánh, mui... theo một mẫu mực nào đó thì thành một cái mà người ta tạm gọi là xe. Cũng như thế, hiệp tất cả đầu, mặt, tay, chân, hơi thở, lời nói, sự khổ, sự vui, điều lành, điều dữ... thì cũng thành một đơn vị mà người ta tạm gọi là cái “ta" để tiện bề phân biệt. Chứ thật ra thì không có cái “ta" chơn thật nào cả! Đúng như lời của nữ tôn giả Hoa Si Ra (Vajirã) đã bạch với Đức Thế Tôn khi Ngài còn tại thế: “Danh xưng xe sở dĩ có là do nhiều món đồ hợp

lại là vẽ thành. Nhiều món cơ thể vẽ thành một vật mệnh danh là chúng sanh".

Vua Di Lan Đà nghe đến đây, lấy làm hoan hỷ, cực lực tán thán Đại Đức Na Tiên:

-- Hay thay! Hay thay! Chớ chi Đức Phật còn tại thế thì hẳn Ngài phải khen ngợi Đại Đức lắm.

Ghi chú:

(1) Sắc: Sắc chất cấu tạo nên cơ thể con người nói riêng, loài hữu tình nói chung.
(2) Thọ: Cảm thọ vui, khổ và không vui, không khổ.
(3) Tưởng: Hình ảnh của ngoại giới hiện ra trong tâm linh sau khi cảm thọ.
(4) Hành: Tạo tác của các hình ảnh ấy trong tâm linh.
(5) Thức: Phân biệt và nhận biết sự vật
Năm yếu tố trên đây gọi chung là Ngũ uẩn (năm cái chứa nhóm) trong đó Thọ, Tưởng và Hành gọi là Danh, hợp với Sắc thành Danh Sắc và có tác dụng là Thức.
(6) Nhãn căn là con mắt thịt. Nhãn căn, Nhĩ căn... gọi là sáu Căn. Sáu Căn tiếp xúc với sáu Trần (Sắc, Thanh...) phát khởi sáu tác dụng nhận biết gọi là sáu Thức (Nhãn thức, Nhĩ thức...) Sáu Căn, sáu Trần, sáu Thức gọi chung là 18 giới (dhatu). Đứng về mặt pháp tướng, ngoài cách phân tích con người thành năm uẩn, một cách phân tích khác chi li hơn là cách phân tích thành 18 giới; nghĩa là 18 phạm trù riêng biệt và sai khác nhau.
Hỏi về cái Ta, Vua Di Lan Đà bắt đầu từ những hình tướng cụ thể như tóc, lông... dần dần đi sâu vào giáo nghĩa và đề cập đến năm Uẩn, mười hai Xứ, mười tám Giới.

2. Danh số

Sau khi đã được Na Tiên giải đáp về Danh (vì Ngã chỉ là cái Danh suông), vua Di Lan Đà bèn hỏi về Số:

-- Bạch Đại Đức, nhà vua hỏi, Đại Đức tu hành trải bao nhiêu hạ lạp rồi?

-- Thưa đã bảy hạ lạp rồi.

-- Nói bảy hạ là đếm luôn cả Đại Đức vào trong đó, hay chỉ đếm riêng hạ không mà thôi? Con số bảy là con số của Đại Đức hay con số của hạ?

Trong lúc nhà vua đặt câu hỏi nầy thì bóng ông đương rọi vào ché nước bên cạnh long sàng và hiện ra rõ ràng với chiếc long bào oai nghiêm có đính đầy đồ trang sức rực rỡ. Na Tiên liền nắm lấy dữ kiện ấy mà hỏi ngược lại nhà vua rằng:

-- Tâu Đại Vương, cái bóng đương hiện ra trong ché nước kia là Đại Vương hay cái long thể đương đối diện với bần tăng là Đại Vương?

-- Bạch Đại Đức, chính trẫm mới là Đại Vương, cái bóng kia chỉ nương nơi trẫm mà có. Nó có là bởi nơi trẫm.

-- Cũng như thế đó, xin tâu Đại Vương rõ, chính số hạ mới là bảy, chứ không phải bần tăng là bảy. Nhưng số bảy ấy là nương nơi bần tăng mà có. Nó có bởi nơi bần tăng.

-- Hay thay, quả thật đúng như vậy.

3. Cách nói chuyện của hiền giả và vương giả hay điều kiện đối thoại.

Sau hai câu hỏi khai đề Danh và Số, đến đây Di Lan Đà đi thẳng vào đối tượng chính của cuộc thảo

luận. Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, trẫm muốn hầu chuyện với Đại Đức về những điểm khó trong kinh điển và về đạo lý nói chung, chẳng hay tôn ý có hoan hỷ doãn nặc cho chăng?

-- Tâu Đại Vương, nếu Đại Vương đứng trên tư thế của một hiền giả mà nói chuyện (Panditavàda) thì bần tăng xin vui lòng đối đáp. Còn nếu Đại Vương đứng trên tư thế của một vương giả mà nói chuyện (Ràjavàda) thì bần tăng sẽ không có gì để đối đáp lại hết. *(Ý nói: không thể có đối thoại trong điều kiện như thế)*

-- Đứng trên tư thế của một hiền giả mà nói chuyện là thế nào?

-- Tâu Đại Vương, hiền giả trong khi nói chuyện thì vừa tự dò xét lấy mình lại vừa soi sáng cho kẻ đối thoại một cách nhiệt thành. Trong câu chuyện dù đối phương viện dẫn những lý lẽ hoặc đúng hoặc không đúng, hoặc cao hoặc thấp, hiền giả vẫn không bao giờ móng tâm buồn giận bứt rứt, không hề lấy việc thắng bại làm điều và tự biết rằng trong đó ai cao trỗi hơn, ai có trí tuệ nhiều hơn. Nếu gặp phải một đối tượng quắc thước già giặn và có tài hùng biện, hiền giả cũng không vì thế mà tìm đường cản ngăn hay áp đảo bằng cách đuổi kẻ kia ra khỏi chỗ ngồi hoặc dùng xảo thuật luận lý mở trói, trói mở để thủ thắng cho kỳ được. Tâu Đại Vương, đó là cách nói chuyện của hiền giả.

-- Còn đứng trên tư thế của một vương giả mà nói chuyện là thế nào?

-- Tâu Đại Vương, vương giả trong khi nói chuyện thì thường thường hay dùng quyền thế mà áp đảo kẻ đối thoại, buộc kẻ kia phải chấp nhận quan điểm một chiều của mình. Nếu kẻ kia bất tuân, dám phát biểu ý kiến đối nghịch, thì các ngài chẳng ngại ngùng gì mà chẳng giáng chỉ bắt tội và hình phạt để nêu cao uy quyền riêng của mình, bất chấp lẽ phải và công bằng tối thiểu đối với người. Quyền uy mà các ngài hằng ngày thường sử dụng, tiêm nhiễm lâu năm thành thói quen, khiến các ngài chỉ muốn lấn lướt kẻ khác và không chịu để ai lấn lướt mình trong bất cứ trường hợp nào. Các ngài luôn luôn bị ám ảnh bởi lòng tự cao, tự đại gắn liền với quyền uy, nên chẳng nhận ra sự hơn kém trong lý lẽ viện dẫn của mỗi bên để làm sáng tỏ nội dung câu chuyện đương thảo luận. Chính cái thái độ trịch thượng, một chiều, điên rồ và nguy hiểm ấy đã là nguyên nhân bít lối đối thoại giữa đôi bên, chặt cầu thông cảm giữa đôi bờ. Tâu Đại Vương, đó là cách nói chuyện của vương giả.

-- Bạch Đại Đức, xin Đại Đức chớ ngại. Trẫm sẽ cố gắng học đòi hiền giả và đứng trên tư thế nầy mà hầu chuyện với Đại Đức. Và cũng xin Đại Đức đừng có ý nghĩ rằng Đại Đức đương đối diện với một vương giả mà tiếp chuyện. Xin ngài cứ nói một cách tự nhiên như hằng ngày ngài vẫn thuyết giảng cho tỳ kheo, tỳ kheo ni, sa di, sa di ni, ưu bà tắc hay ưu bà di nghe. Chúng ta có bổn phận phải soi sáng cho nhau. Ngài nên vững tâm, chớ e ngại gì hết. Không quấy lỗi gì đâu.

-- Tâu Đại Vương, những lời Đại Vương vừa phán rất hay và rất đúng. Được như thế, bần tăng mới có thể giải đáp thoải mái những câu hỏi đạo của Đại Vương được.

-- Bạch Đại Đức, vậy trẫm xin hỏi một câu.

-- Đại Vương hỏi đi.

-- Trẫm đã hỏi rồi.

-- Bần tăng đã đáp rồi.

-- Đại Đức đáp thế nào?

-- Đại Vương hỏi thế nào?

-- Trẫm không hỏi gì hết.

-- Bần tăng không đáp gì hết.

Vua Di Lan Đà đặt câu hỏi như thế nầy là cốt để thử trí tuệ và tài hùng biện của Đại Đức Na Tiên đó thôi. Kỳ thật, câu hỏi nầy đã được nhà vua hỏi rồi trong đoạn trước.

4. Di Lan Đà thỉnh Na Tiên vào hoàng cung

Bấy giờ, nhà vua thầm nghĩ rằng: "Vị Sa môn nầy quả thật là bậc thông minh có trí tuệ siêu việt. Ta còn nhiều điều dự định đem ra hỏi ngài. Hôm nay, trời sắp tối rồi, Mai ta sẽ cho triệu thỉnh ngài vào hoàng cung, chừng đó mặc tình mà đối đáp."

Nghĩ như thế rồi, nhà vua liền phán bảo cận thần là Đờ Va Mang Ti Da (Devamantiya) (1) thăm dò riêng ý kiến của Na Tiên xem ngài có thuận tình không. Na Tiên khứng nhận. Nhà vua bèn rời khỏi chỗ ngồi, chấp tay chào tạm biệt Na Tiên, rồi nhảy lên lưng tuấn mã mà trở về hoàng cung. Trên đường về, nhà vua như tuồng bị ám ảnh bởi hình bóng Na Tiên, cứ tơ tưởng vẫn vơ đến con người kỳ tài ấy mãi, không sao lắng quên được. Có lúc nhà vua thốt lên thành lời: "Na Tiên, Na Tiên... toàn tài!"

Sáng hôm sau, lúc mặt trời vừa mọc thì các đại thần Đờ Va Măng Ti Da, A Năng Ta Ca Da (Anantakàya), Nơ Mít Ti Da (Nemittiya), Sa Ba Đi Na (Sapkadinna)... đến chầu vua và tâu rằng:

-- Có nên đi rước Na Tiên chăng?

-- Nên lắm, vua phán.

-- Thỉnh ngài với bao nhiêu Tỳ Kheo tăng tháp tùng?

-- Bao nhiêu cũng được. Việc ấy tùy ngài định đoạt.

Lúc ấy, Sa Ba Đi Na là quan giữ kho, tiến lên tâu rằng:

-- Xin thỉnh Na Tiên với mười vị Sa môn là đủ rồi.

-- Hãy cứ để Na Tiên tự do muốn mang theo theo bao nhiêu tùy ý, Vua phán.

Sa Ba Đi Na ba lần tâu. Nhà vua ba lần từ chối. Cuối cùng nhà vua nổi giận phán rằng:

-- Nhà ngươi thật là người keo lẫn không ai bằng. Hèn chi tên nhà ngươi là Sa Ba Đi Na! *("Sa ba đi na" nghĩa là keo lẫn)*. Ngươi tiếc của của nhà vua một cách thái quá. Nếu là của riêng của ngươi, ngươi còn tiếc đến bực nào? Vật thực ở trong hoàng cung có nhiều. Làm đến bực đế vương như trẫm mà không nuôi nổi tất cả chư vị Sa môn hay sao?

Sa Ba Đi Na nghe vua quở mắng, tự lấy làm hổ thẹn, chẳng dám thốt ra lời. Trong khi đó, Đờ Măng Ti Da, A Năng Ta Ca Da với các vị thần khác cùng nhau đi đến chỗ ở của Na Tiên để cung thỉnh ngài vào hoàng cung.

Na Tiên hỏi:

-- Tôn ý đức vua muốn bần tăng đến với bao nhiêu Sa môn?

-- Bạch Đại Đức, đến với bao nhiêu cũng được.

Na Tiên bấy giờ đã chuẩn bị xong, mình choàng cà sa, tay ôm bình bát, cùng đi vào thành Sá Kiệt (Sakàla) với 80 vị tỳ kheo tháp tùng.

Dọc đường, A Năng Ta Ca Da đi hộ vệ cạnh Na Tiên để lân la hỏi đạo, bèn bạch rằng:

-- Bạch Đại Đức, hôm qua ngài có nói với đức vua rằng ngài tên là Na Tiên; sau đó ngài phủ quyết lại rằng không có Na Tiên. Vậy chớ ai là Na Tiên? Cái gì là Na Tiên?

-- Theo ông nghĩ cái gì là Na Tiên?

-- Theo tôi nghĩ, hơi thở tức mạng khí có vô có ra, chính đó là Na Tiên. Vì nhờ hơi thở đó mà sanh mạng được duy trì.

-- Nếu hơi thở kia có ra mà không có vô thì người có hơi thở ấy có sống không?

-- Người ấy chắc chắn phải chết.

-- Hơi thở của người thổi kèn, thổi sáo, hay thổi ống bễ thợ rèn, hơi thở đó ra rồi có trở vô không?

-- Thưa không.

-- Thế thì những người ấy sống hay chết?

A Năng Ta Ca Da sửng sờ ngơ ngác không biết nói sao. Giây lâu mới bạch lại rằng:

-- Bạch Đại Đức, trí tuệ của Đại Đức thật là siêu việt. Tôi không đủ thông minh để hiểu thấu. Xin Đại Đức khai thị giúp cho.

-- Này Đại quan, hơi thở chẳng qua cũng chỉ là một phần việc trong nhiều phần việc của thân thể mà thôi. Cũng như phần việc của cái lưỡi là nói ra những điều gì mình suy nghĩ, mình cảm hay phần việc của cái ý là suy tư những điều gì xúc,... Mỗi bộ phận trong cơ thể đều có phần việc của nó. Đó là điều được mệnh danh là ***"thân hành"*** hằng trú trong năm uẩn, nhất là trong Sắc uẩn. Phân tách các hành tướng của thân hành thì thấy toàn là trống không, vì vậy mà nói rằng: Không có Na Tiên.

A Năng Ta Ca Da nghe Na Tiên giảng giải, tâm ý dần sáng tỏ và thông suốt. Ông bèn xin thọ trì năm giới và trở thành tín đồ Ưu bà tắc.

(1) Bản Hán dịch phiên âm là Triêm Di Lỵ Vọng Quần, và còn gọi là Triêm Di Lỵ .

5. Cứu cánh đích thực của bậc xuất gia

Sau buổi trai tăng thịnh soạn do nhà vua cúng dường toàn thể chúng tăng, nhà vua yêu cầu Na Tiên lưu lại 10 vị cùng ngồi dự đàm, còn bao nhiêu xin mời trở lui về chùa an nghỉ. Nhà vua cũng truyền bảo tất

cả cung phi mỹ nữ rời khỏi hậu cung, tiến vào ngự điện, ngồi nép sau rèm mà nghe vua luận đạo với Na Tiên.

Bãy giờ, vua cho thiết ngai ngồi trước mặt Na Tiên, rồi lên tiếng hỏi:

-- Bây giờ nên luận đàm về vấn đề gì đây?

-- Vấn đề gì mà nhà vua cho là chánh đáng hơn hết.

-- Bạch Đại Đức, chư vị xuất gia cho điều gì là lành nhất trên đời nầy? Vì cớ gì các ngài xuất gia làm Sa môn?

-- Tâu Đại Vương, anh em bần tăng chúng tôi sở dĩ xuất gia làm Sa môn là vì muốn thoát khỏi khổ não trong đời hiện tại, lại cũng không muốn vướng mắc khổ não trong đời vị lai.

-- Hết thảy Sa môn đều như thế cả hay sao?

-- Không hẳn như thế. Sa môn có bốn hạng. Có kẻ vì mang công mắc nợ mà làm Sa môn. Có kẻ vì sợ luật vua, phép nước mà làm Sa môn. Có kẻ vì nghèo túng khốn cùng mà làm Sa môn. Ở đây bần tăng chỉ muốn nói đến hạng thứ tư, tức hạng muốn thoát khỏi khổ não, ái dục, tiêu diệt khổ lụy trong đời nầy và đời sau, chí tâm cầu đạo mà xuất gia làm Sa môn.

-- Nói vậy thì Đại Đức chính vì mục đích ấy mà làm Sa môn chăng?

-- Hồi còn thơ ấu nào có biết gì! Nhưng về sau dần dần nhờ thấu rõ đạo lý Phật dạy trong kinh, lại nhờ có chư Sa môn trưởng lão giáo hóa mới thấy được mục đích của mình. Vì vậy, bần tăng quyết tâm tiêu trừ mọi khổ não trong đời nầy và đời sau. Đó là mục đích của bần tăng.

-- Lành thay! Lành thay!

6. Nguyên nhân luân hồi và phương pháp giải thoát

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, có ai chết rồi mà không sanh trở lại không?

-- Tâu Đại Vương, có kẻ sanh trở lại mà cũng có kẻ không sanh trở lại.

-- Những ai sanh trở lại và những ai không sanh trở lại?

-- Ai còn nặng nợ tham dục ái ân, kẻ đó còn sanh trở lại đời sau. Ai đã thoát khỏi vòng tham dục ái ân, người đó không còn sanh trở lại nữa.

-- Bạch Đại Đức, kẻ nào nhất tâm niệm chánh pháp có thoát khỏi luân hồi không?

-- Tâu Đại Vương, nhất tâm niệm chánh pháp mà lại còn phải đạt được trí ruệ và các điều thiện khác nữa thì mới thoát khỏi luân hồi.

-- Nhứt tâm và trí tuệ có đồng nghĩa nhau không?

-- Không.

-- Gia súc như bò, ngựa, chó, mèo... có trí tuệ không?

-- Chúng có nhứt tâm nhưng không có trí tuệ.

-- Nhứt tâm và trí tuệ khác nghĩa nhau như thế nào?

-- Nhứt tâm là định. Có định mới hiểu biết. Trí tuệ là đoạn. Nhờ trí tuệ mà cắt đứt được phiền não mê lầm và chấm dứt luân hồi sanh tử.

-- Xin ví dụ cho trẩm dễ hiểu.

-- Đại Vương từng thấy thợ gặt lúa chứ? Tay trái họ gom bụi lúa lại, trong khi đó thì tay mặt họ cầm lưỡi hái mà cắt. Cũng giống như thế, nhà tu hành dùng nhứt tâm gom tư tưởng lại và dùng lưỡi hái trí tuệ cắt đứt phiền não ái dục. Phiền não ái dục đã cắt đứt thì vĩnh viễn không còn tái sanh. Luân hồi chấm dứt.

-- Hay thay! Hay thay! Ví dụ của Đại Đức rõ lắm.

7. Pháp lành

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, ngoài điều lành chánh đáng nhất đã nói, còn những điều lành nào khác đáng nói nữa không? Và đó là những điều gì?

-- Tâu Đại Vương, đó là: Tín tâm, Trì giới, Tinh tấn, Niệm thiện, Nhứt tâm và Trí tuệ (1).

a) Tín tâm

-- Tín tâm ra sao và gồm những gì?

-- Tín tâm cởi mở lòng ngờ vực. Có tín tâm thì mọi nghi nan ngần ngại mới tiêu tan. Như tin có Phật; tin nơi kinh pháp; tin có tỳ kheo tăng; tin có đạo quả A La Hán; tin có đời nầy và đời sau; tin phải ăn ở hiếu hạnh với cha mẹ; tin làm lành hưởng phước và làm ác bị đọa. Nhờ có tín tâm như thế, người ta mới trở nên trong sạch và tinh tấn mà lướt lên.

-- Trong sạch ra sao và tinh tấn lướt lên như thế nào?

-- Trong sạch là xa lìa và trừ khử năm điều ác: tham dâm, sân nộ, lười biếng ham ngủ, say mê ca nhạc, nghi kỵ, không dám dấn thân. Hễ chưa diệt trừ được năm điều ác ấy thì tâm ý luôn luôn bất định. Chỉ khi nào tận diệt được năm điều ác ấy, tâm ý mới trở nên trong sạch không chút bợn nhơ.

-- Xin cho một ví dụ cho dễ hiểu.

-- Ví như một vị đại vương dắt một đoàn người ngựa xe cộ vượt qua một con rạch, nước rạch bị quậy lên đục ngầu. Nhưng khi qua rạch rồi thì vua khát nước muốn uống. Giả sử bấy giờ nhà vua có một viên ngọc Định Thủy Châu ném xuống, nước liền trở nên trong và nhà vua có nước mà giải khát. Ấy, lòng người với năm điều ác nói trên cũng như nước đục vậy. Đệ tử Phật tự độ thoát ra khỏi vòng sanh tử bằng

viên ngọc Định Thủy Châu làm cho nước trong. Diệt được tội ác rồi thì tín tâm thanh tịnh như viên ngọc sáng rỡ dưới ánh trăng rằm.

-- Lúc nãy, Đại Đức có bảo rằng nhờ tín tâm mà tinh tấn lướt tới là như thế nào?

-- Đệ tử Phật hàng ngày chứng kiến hàng ngũ mình sách tấn nhau tu tập để trở nên thanh tịnh. Trong số đó, có kẻ đắc quả Tu Đà Hoàn, có kẻ đắc quả Tư Đà Hàm, có kẻ đắc quả A Na Hàm, có kẻ đắc quả A La Hán. Quả nào cũng nhờ tận lực vận dụng tín tâm, trừ khử các mối ác trược dơ bẩn, mà thủ đắc. Nhân đó, các ngài bèn ra sức tinh tấn, cố gắng xông lên mãi mãi để đạt đạo giải thoát.

-- Xin cho một ví dụ để dễ hiểu.

-- Ví như khi trời đổ mưa to, nước mưa theo triền núi chảy xuống, tràn ngập cả sông hồ ao rạch. Một đoàn bộ hành trờ tới, ngại ngùng không biết nước nông sâu, dừng lại bên bờ rạch chẳng dám băng qua để tiếp tục lộ trình đã dự định. Bỗng có một người từ phương xa đến. Người nầy ngắm thế rạch, độ được mực nước thấp cao tuỳ từng đoạn nông sâu, rồi bình thản vượt qua rạch. Đệ tử Phật cũng thế, thấy người đi trước mình nhờ tâm thanh tịnh mà đắc quả Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán, những kẻ đi sau bèn tinh tấn lướt tới để cùng đắc quả như nhau. Trong kinh, Phật có dạy rằng:"*Ai có tín tâm đều có thể tự độ được ra khỏi luân hồi sanh tử. Ai có đủ nghị lực tự kềm chế lòng mình, diệt trừ được ngũ dục, nhận chân được những nỗi đau khổ của tự thân thì có thể tự giải thoát được. Và trên con đường giải thoát, phải dùng trí tuệ mà mà thành tựu đạo đức của mình.*"

b) Trì giới

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, còn trì giới là như thế nào?

-- Tâu Đại Vương, là giữ giới, vì giới là nền tảng của tất cả các pháp lành, gồm tóm trong ba mươi bảy phẩm pháp.

-- Ba mươi bảy phẩm pháp đó là gì?

-- Đó là bốn Ý chỉ, bốn Ý đoạn, bốn Thần túc, năm Căn, năm Lực, bảy Giác ý, tám Đạo hành. (2)

-- Bốn Ý chỉ ra sao và gồm những gì? (3)

-- Là bốn điều ngưng nghỉ khiến ý thôi vọng động. Phật dạy rằng: Một là quán tưởng thân bất tịnh thì thân ngưng nghỉ. Hai là quán tưởng bệnh tật đau đớn thì bệnh tật ngưng nghỉ. Ba là quán tưởng ý nghĩ vô thường thì ý nghĩ ngưng nghỉ. Bốn là quán tưởng các pháp do duyên sanh thì các pháp ngưng nghỉ. Bốn ý chỉ là như vậy đó.

-- Còn bốn Ý đoạn? (4)

-- Là bốn điều dứt trừ. Đạt được bốn điều ngừng nghỉ nói trên, không còn nhớ nghĩ đến nữa, vĩnh viễn dứt trừ được chúng, như vậy gọi là Ý đoạn. Nhờ đoạn ý mà không còn phạm tội lỗi mới, tiêu trừ được tội lỗi cũ, tập làm điều lành chưa làm, tăng trưởng điều lành đã làm.

-- Còn bốn Thần túc?

-- Là bốn điều thông suốt tận nguồn gốc. Một là mắt thấy suốt vạn vật. Hai là tai nghe suốt mọi âm thanh. Ba là biết suốt tâm niệm kẻ khác. Bốn là thân bay lên được hư không. Bốn Thần túc là như vậy đó.

-- Còn năm Căn?

-- Là năm điều không đắm trước của Căn. Một là nhìn sắc dù đẹp, dù xấu, mắt không đắm trước. Hai là nghe âm thanh dù hay dù dỡ, tai không đắm trước. Ba là ngửi hương vị dù thơm dù thối, mũi không đắm trước. Bốn là nếm mùi vị dù ngon dù dỡ, lưỡi không đắm trước. Năm là đụng đồ vật dù mịn dù nhám, thân không đắm trước. Năm Căn là như vậy đó.

-- Còn năm Lực?

-- Là năm sức mạnh kềm chế năm Căn, không cho dấy khởi các điều dữ. Một là kềm chế được con mắt. Hai là kềm chế được lỗ tai. Ba là kềm chế được lỗ mũi. Bốn là kềm chế được lỗ miệng. Năm là kềm chế được cái thân. Nhờ năm sức mạnh nầy kềm chế năm Căn khiến ý tránh khỏi sự sa ngã. Năm lực là vậy đó.

-- Còn bảy Giác Ý?

-- Là tác dụng của trí hiểu biết trong bảy phương diện. Một là Ý giác ý nghĩa là trí tự giác ngộ. Hai là Phân biệt giác ý nghĩa là trí chọn lựa chánh pháp, tà pháp. Ba là Tinh tấn giác ý nghĩa là trí chuyên cần tu tập chính pháp. Bốn là Khả giác ý nghĩa là ý trừ bỏ các chướng ngại. Năm là Ỷ giác ý nghĩa là trí thường niệm giải thoát. Sáu là Định giác ý nghĩa là trí thường ở trong đại định. Bảy là Hộ giác ý nghĩa là trí loại bỏ các tà pháp, bảo vệ các pháp lành đã tu tập được. Bảy giác ý là như vậy đó.

-- Còn tám Đạo hành? (9)

-- Là tám phương thức hành đạo, dẫn dắt đến đạo quả. Một là Trực Kiến nghĩa là kiến giải ngay thẳng. Hai là Trực Niệm nghĩa là nhớ nghĩ ngay thẳng. Ba là Trực Ngữ nghĩa là lời nói ngay thẳng. Bốn là Trực Trị nghĩa là trị lý công việc ngay thẳng. Năm là Trực Nghiệp nghĩa là đời sống ngay thẳng. Sáu là Trực Phương Tiện nghĩa là phương tiện ngay thẳng. Bảy là Trực Ý nghĩa là ý nghĩ ngay thẳng. Tám là Trực Định nghĩa là định lực ngay thẳng. Đó là tám phương thức hành đạo. Tất cả ba mươi bảy phẩm pháp nầy đều lấy việc trì giới làm gốc.

-- Xin cho một ví dụ để dễ hiểu.

-- Ví như người mang đồ nặng đi xa, sở dĩ đi đứng vững vàng được là nhờ đất nâng đở. Lại ví như ngũ cốc và các loại thảo mộc thảy đều từ đất mọc lên. Lại ví như tay thợ khéo xây thành, trước hết phải đo lường đám đất để thiết lập nền móng rồi mới khởi công xây cất. Lại ví như người mãi võ muốn trình diện nghệ thuật của mình, trước tiên phải dọn dẹp một đám đất sạch sẽ, bằng phẳng nhiên hậu mới thi thố tài năng được. Đất là căn bản của muôn vật. Cũng vậy, giới là nền tảng của đức hạnh. Là bậc cầu đạo giải thoát, đệ tử Phật trước tiên phải thực hành giới hạnh, ức niệm hơn hành, hiểu rõ sự cần khổ thì mới xả bỏ được ái dục và tư niệm tám phương thức hành đạo.

-- Làm sao xả bỏ được ái dục?

-- Nhứt tâm niệm đạo thì ái dục tự nhiên diệt.

-- Hay thay! Hay thay!

c) Tinh tấn

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, còn như tinh tấn là như thế nào?

-- Tâu Đại Vương, giữ gìn điều lành và tán trợ điều lành, đó là tinh tấn.

-- Xin ví dụ cho dễ hiểu.

-- Ví như trong việc ngăn ngừa một bức vách sắp đổ hay một ngôi nhà sắp sập, người ta dùng trụ chống để đỡ thì vách và nhà khỏi xiêu. Cũng thế, tinh tấn có công năng chống đỡ người tu hành, nhờ đó mà lòng lành khỏi ngã nghiêng. Lại ví như khi vua sai quân binh ra ngự giặc, thế giặc quá mạnh, quân binh sắp thua, vua phải phái thêm viện binh ra tiếp cứu và trợ chiến, nhờ đó mà thắng trận đuổi được quân giặc. Người có điều dữ như quân ít binh yếu trước thế giặc mạnh. Nếu không nhờ vào tinh tấn để níu giữ điều lành, làm cho vững và tiêu diệt điều dữ cho hết, thì không sao thắng được ác tâm mà thăng tiến trên con đường đạo. Như thế gọi là gìn giữ điều lành và tán trợ điều lành.

Nói đến đây, Na Tiên bèn dẫn đọc một bài kệ:

Tinh tấn giúp điều lành.
Đường lành ai đi xong,
Đường đời sẽ ra khỏi.
Ba cõi chẳng trở lui.

-- Hay thay! Hay thay!

d) Niệm thiện

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, còn niệm thiện là như thế nào?

-- Tâu Đại Vương, niệm thiện là ý luôn luôn nhớ nghĩ các việc lành. Nhớ nghĩ bằng hai cách: phân ra và hiệp lại. Giống như người hái hoa, trước phải chọn từng cánh hoa thơm mà cắt, cắt xong lại phải buộc chặt lại thành một bó. Bó kỷ thì gió thổi qua không làm chúng tản lạc hay bay mất đi được. Lại cũng ví như quan giữ kho của vua, sau khi được giao nhiệm vụ, trước phải chia đếm từng món vàng bạc châu báu, soát xét cẩn thận; soát xét xong từng món mới gộp chung lại để biết tổng số vàng bạc châu báu phải gìn giữ là bao nhiêu. Cũng thế, người tu hành muốn đắc đạo, phải thường tâm niệm 37 phẩm pháp để ghi nhớ. Như vậy gọi là niệm đạo lý xuất sanh tử. Ai tưởng niệm đạo lý như thế mới biết điều lành để theo và điều dữ nên tránh. Phân biệt rành rẽ đâu là trắng, đâu là đen, rồi sau đó mới tự mình quan sát suy tư mà mà bỏ ác hướng lành.

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như quan hầu giữ cửa cung vua, phải biết những ai được vua ưa chuộng, những ai không được vua ưa chuộng, những ai có ích cho vua, những ai không có ích cho vua. Người có ích được vua ưa chuộng thì mới rước vào; kẻ không có ích cũng không được vua chuộng hẳn phải ngăn lại hoặc xua đuổi đi. Người tu hành gìn giữ niệm thiện cũng giống như thế. Điều lành thì cho vào, điều không lành thì xua ra. Giữ gìn cái ý chế ngự cái tâm, phải như thế đó.

Đến đây Na tiên dẫn đọc một bài kệ:

Tu hành cần giữ kỷ,
Sáu giặc và tâm ý.
Ái dục phải kềm chặt,
Luân hồi chắc chắn thoát.

-- Hay thay! Hay thay!

e) Nhứt tâm

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, còn nhứt tâm là như thế nào?

-- Tâu Đại Vương, nhứt tâm là quy cái tâm về một mối. Tức thiền định. Trong các điều lành, nhứt tâm là pháp tối thắng hơn hết. Ai quy nhứt được tâm mình thì khai thông được mọi điều lành. Vì mọi điều lành do nhứt tâm mà ra.

-- Xin cho ví dụ.

--Ví như nhà phải có nóc thì rui, mè, kèo, cột mới từ đó mà trùm xuống làm kín nhà. Cũng thế, người làm điều lành phải bắt gốc từ nhứt tâm thì điều lành mới trọn vẹn. Lại ví như vua xuất quân ra trận, các binh chủng như tượng binh, mã binh, xa binh, bộ binh thảy đều theo mệnh lệnh vua và do vua điều khiển, thì mới tiến đánh được quân giặc. Nếu không có chủ soái thì binh loạn. Các giới điều và các việc lành mà Phật nói trong kinh đều tùy nơi nhứt tâm hết. Nhứt tâm là chủ soái; giới điều và việc lành là quân binh.

Đến đây Na tiên dẫn đọc một bài kệ:

Nhứt tâm là cội điều lành,
Y vào cội ấy tu hành mới xong.
Tử sanh nước chảy xuôi giòng,
Trước sau tiếp nối khốn hòng nghỉ ngưng.

f) Trí tuệ

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, còn trí tuệ là như thế nào?

-- Tâu Đại Vương, như đã nói ở đoạn trước, trí tuệ là “Đoạn" và “Minh”. Người có trí tuệ mới cắt đứt được (đoạn) các điều nghi ngờ và làm sáng tỏ được (minh) các điều lành. Trí tuệ là như thế đó.

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như đèn sáng thắp trong phòng tối. Ánh sáng ngọn đèn vừa toả ra, tức khắc bóng tối tiêu tan, phòng tự bừng rạng, trông rõ mồn một. Cũng thế trí tuệ soi suốt cả, như ánh sáng ngọn đèn soi sáng khắp phòng. Lại ví như dao bén chặt cây, lát dao đưa đến đâu, cắt đứt đến đó. Cũng thế, trí tuệ cắt đứt các điều dữ, giống như dao bén chặt ngọt. Trên thế gian nầy, trí tuệ là pháp tối thắng số một. Ai có trí tuệ mới mong độ thoát khỏi cái khổ sanh tử luân hồi.

-- Bạch Đại Đức, các điều lành mà đại đức đã giải bày tường tận cho trẫm nghe nãy giờ gồm nhiều loại sai khác nhau, nhưng công hiệu của chúng trong việc xua đuổi các điều dữ có giống nhau không?

-- Tâu Đại Vương, các điều lành nói trong kinh Phật thảy đều cùng một công hiệu như nhau là diệt trừ tất cả các điều dữ.

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như bốn binh chủng: Tượng, mã, xa, bộ mà vua đốc thúc ra trận để ngự địch, không binh chủng nào giống binh chủng nào, nhưng tất cả đều cùng nhằm một mục đích chung; chiến thắng quân địch. Cũng thế, các điều lành nói trong kinh Phật, tuy chủng loại có khác nhau, nhưng tất cả đều hướng đến một mục đích chung đua nhau công phá và tận diệt các điều dữ.

-- Hay thay! Hay thay! Lời Đại Đức nói, quả có đúng như vậy.

Ghi chú:

(1) Bản Hán dịch ghi là: Thành tín, Hiếu thuận, Tinh Tấn, Niệm thiện, Nhứt tâm, Trí tuệ. Bản dịch Pali ghi là: Trì giới, Đức tin, Tinh tấn, Trí nhớ, Nhập định, Trí tuệ. Trong 6 pháp thiện nầy, thứ tự và danh xưng của 2 bản Hán và Pali có sai khác nhau. Thành tín trong bản Hán tương đương với Đức tin trong bản Pali. Trì giới trong bản Pali tương đương với Hiếu thuận trong bản Hán. Lại nữa xét về nội dung thì trong Thành Tín chỉ nói về tín tâm hay đức tin, nên ở đây chúng tôi đổi là Tín tâm. Dưới danh xưng Hiếu thuận, nội dung chỉ nói đến phương pháp rèn luyện đức hạnh, nên ở đây chúng tôi đổi lại là Trì giới.
(2) Về ba mươi bảy phẩm pháp nầy, danh xưng thông dụng ngày nay là: Tam thập thất đạo phẩm, hay tam thập thất phần pháp, hay Tam thập thất bồ đề phần pháp, hay Tam thập thất phẩm. Đây là lương thực, là hành trang và tiền của (tư lương) của người tu hành trên con đường tiến đến niết bàn giải thoát. Gồm có: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, ngũ lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo phần.
Bản dịch Pali ghi theo thứ tự và danh xưng: Ngũ căn, ngũ lực, Thất giác chi, Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ thần túc, Tứ thiền, 8 phép giải thoát, 1 pháp định và 3 pháp nhập định; cọng thành 45 pháp.
Trong hai bản Hán dịch hiện có trong Đại tạng kinh (đánh số 1670 A và số 1670 B) đều ghi con số 37 và đều cùng gọi là: Tam thập thất phẩm kinh. Có sai khác nhau về chi tiết, danh xưng và nhất là nội dung.
Bản 1670 A không ghi đủ con số 37 phẩm, 37 phẩm trong bài nầy lấy trong bản 1670 B.
(3) Bản 1670 A ghi là: Thiện sự tâm ý sở chị Gồm có: 1) quán sát trong và ngoài thân mình; 2) biết khổ hay vui của ý; 3) biết điều lành hay điều dữ của tâm; 4) biết chánh pháp.
(4) Bản 1670 A không có danh xưng riêng, chỉ nêu lên 4 điều kiềm chế ý mình: 1) không cho điều dữ lọt vào tai; 2) tâm lỡ móng điều dữ liền khử bỏ ngay; 3) tâm luôn cầu có điều lành vào; 4) tâm có điều lành phải khéo giữ lấy chớ không buông ra.
(5) Bản 1670 A ghi là: Tự tại dục sở tác. Gồm có: 1) khước dục; 2) tinh tấn; 3) chế tâm, 4) tư duy.
(6) Bản 1670 A bỏ sót không ghi.
(7) Bản 1670 A ghi là: Ngũ hiệu sự. Gồm có: 1) thành tín; 2) hiếu thuận; 3) tinh tấn; 4) tận tâm niệm thiện; 5) trí tuệ.
Như vậy là gần trùng với sáu pháp lành căn bản nói ở đoạn đầu.
(8) Bản 1670 A ghi là: Thất sự khí trừ chư ác, cũng gọi là thất thiện hay thất giác ý. Nhưng không ghi danh xưng từng điều một.
(9) Bản 1670 A ghi là: Bát chủng đạo hành, giống như trong bản 1670 B, nhưng không ghi danh xưng từng điều một.

8. Tương quan giữa thân trước và thân sau.

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, kinh Phật nói con người sau khi chết, tiếp tục thác sanh trở lại theo nghiệp lành dữ đã gây, như vậy đó là con người cũ hay là một con người mới nào khác?

-- Tâu Đại Vương, không phải con người cũ, nhưng cũng chẳng phải lìa con người cũ ra mà sanh một con người mới khác.

-- Như thế nghĩa là thế nào?

Na Tiên chụp hỏi lại:

-- Bệ hạ hồi còn bú vú mẹ với bệ hạ cai trị trăm họ bây giờ có khác gì nhau không?

-- Khác chứ! Hồi đó trẫm nhỏ dại, bây giờ trẫm lớn khôn.

-- Như vậy thì lệnh mẫu hoàng hồi đó không phải mẫu hoàng ngày nay! Lệnh phụ hoàng cũng thế! Và bệ hạ cũng chẳng có phụ đạo. Vì ông thầy ấy chỉ dạy đứa bé mươi mười lăm tuổi cách đây mấy chục năm, chứ đâu có dạy bệ hạ bây giờ! Thân trước thân sau khác nhau thì mẹ đứa bé không phải là mẹ nhà vua! Người học trò thuở trước cũng không phải nhà vua trong hiện tại! Và kẻ phạm tội giết người năm ngoái không phải là người bị cáo ra tòa ngày nay! Bệ hạ làm sao buộc tội được người ấy?

-- Bạch Đại Đức, không phải như thế. Nhưng có ai hỏi Đại Đức về khoản nầy thì Đại Đức giải đáp ra sao?

-- Tâu Đại Vương, thân bần tăng lúc nhỏ với thân bần tăng bây giờ cũng là một thân mà thôi. Thân ấy từ nhỏ đến lớn, trải qua nhiều quảng đời khác nhau, nhưng vẫn được liên tục nuôi dưỡng bởi một sinh mạng.

-- Xin cho thí dụ.

-- Ví như một ngọn đèn thắp từ đầu hôm nó có thể cháy mãi cho tới sáng không?

-- Có thể.

-- Lửa ngọn đèn thắp lên từ đầu hôm với lửa ngọn đèn lúc nửa đêm và lửa ngọn đèn lúc gần sáng có phải là một không?

-- Không.

-- Trong ba khoảng thời gian khác nhau ấy, người ta có đốt ngọn đèn nào khác không?

-- Vốn chỉ một ngọn đèn với một cái bấc và cùng một loại dầu từ đầu hôm cho đến tảng sáng.

-- Trong con người cũng như thế đó, tâu Đại Vương. Pháp nầy đi thì pháp kia tới, trước sau tiếp nối nhau, không ngừng mà nuôi dưỡng tinh thần. Từ khi sinh ra cho đến lớn lên rồi già chết, nó lại thú hướng đến một kiếp sống khác, cứ thế triển chuyển tương tục hoài hoài. Cho nên nói rằng thân cũ sanh trở lại thì không đúng, nhưng nói lìa thân cũ ra mà có một thân mới khác cũng không được. Lại ví như sữa tươi mới vắt, để lâu thì thành sữa ôi, thành bơ... Nói sữa tươi là bơ thì hẳn không phải, nhưng nói bơ không do sữa tươi mà ra thì cũng sai. Cũng tương tợ như thế, con người sinh ra với tinh thần và sau khi sinh thì lớn, già, rồi chết. Chết rồi nó lại mang một thân mới mà sinh trở lại. Mất thân trước, nó liền thọ thân sau. Cho nên nói người đầu thai sinh trở lại và người đã chết là một thì không đúng, mà nói chúng tách lìa khỏi nhau cũng chẳng nhằm.

-- Hay thay! Hay thay!

9. Tự biết hết tái sanh

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, người không còn tái sanh nữa có thể tự mình xác tri việc đó được không?

-- Tâu Đại Vương, có thể được.

-- Bằng cách nào?

-- Ai tự biết mình không còn ân ái, không còn tham dục, không có dụng tâm làm điều dữ, người đó tự biết chắc không còn tái sanh trên cõi đời nầy nữa.

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như người làm ruộng, đầu mùa lo cày bừa, gieo giống, cấy mạ thì đến cuối mùa thu hoạch nhiều lúa cất chứa trong vựa. Qua năm sau nếu người ấy không cày bừa, gieo giống và cấy mạ nữa, mà chỉ tiêu dùng số lúa còn dự trữ của năm trước, như vậy người ấy có thể tự biết rằng mình không gặt lúa nữa không?

-- Biết chứ!

-- Bằng cách nào?

-- Không cày, không gieo, không cấy, tức nhiên không có lúa mà gặt.

-- Bậc tu hành đắc đạo cũng giống như thế. Quên ân ái, xả khổ vui, không tham dục, tức như không cày, không gieo, không cấy. Đương nhiên là sẽ không gặt quả tái sanh. Vì vậy, bậc đắc đạo biết chắc rằng đời sau mình không còn tái sanh trên thế gian nầy nữa.

10. Trí và Minh.

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, người đắc đạo không còn tái sanh trong đời sau thì trí tuệ người ấy trong hiện tại có khác gì người thường không?

-- Tâu Đại Vương, có khác chứ!

-- Thế thì có sáng suốt (minh) không?

-- Có chứ!

-- Trí tuệ và sáng suốt giống và khác nhau chỗ nào?

-- Ngang bằng như nhau.

-- Người có trí tuệ và sáng suốt có biết hết vạn sự vạn vật không? hay là có điều còn không biết?

-- Có điều biết mà cũng có điều không biết.

-- Vì sao thế? Vậy những gì trí tuệ biết được và những gì nó không biết được?

-- Những gì trước đã có học thì nay biết. Những gì trước chưa học thì nay không biết. Đó là lẽ đương nhiên. Nhưng người có trí tuệ sở dĩ khác với người thường là chỉ ở các điểm sau đây: họ biết rõ người và muôn vật thảy đều quy không, không tự tại; biết rõ những ham muốn của con người gieo trồng đau khổ khiến nẩy sinh thêm nhiều đau khổ khác. Nói tóm lại là người có trí tuệ biết rõ mọi việc thành bại vô thường trên cõi đời nầy.

-- Người có trí tuệ rồi thì bao nhiêu si ám, u mê trước kia đi đâu?

-- Tự tiêu tan hết.

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như người cầm cây đèn đang cháy đi vào phòng tối, trọn phòng liền sáng, bóng tối tự nó tiêu tan không lưu dư dấu vết. Ấy người đắc đạo có trí tuệ cũng như vậy đó: Si ám, u mê tự dứt trừ.

-- Rồi sau đó trí tuệ đi đâu?

-- Nó lại cũng tự biến mất. Nhưng những gì mà nó tạo ra như sự hiểu biết về cuộc đời đau khổ, về bản ngã hư dối..., những cái ấy thì còn.

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như ban đêm thắp đèn lên để chép sách, sau khi đèn tắt, chữ trên trang giấy vẫn còn lưu lại dấu vết.

-- Đại Đức bảo rằng trí tuệ sau khi thành tựu công việc lại tự biến đi, như thế là ra làm sao? Xin ví dụ cho nghe.

-- Tâu Đại Vương, ví như để đề phòng một trận hỏa tai, người ta sắp sẵn năm chum đầy ấp nước. Kế đó, hỏa tai xảy ra nước trong năm chum được dùng để cứu lửa. Nước vào, lửa tắt. Tai qua, nạn khỏi, vĩnh viễn không còn sợ diễn lại nữa. Bãy giờ người ta có còn đem để năm chum nước ấy trở lại chỗ cũ nữa không?

-- Hẳn là không, vì không còn ích lợi nữa.

-- Cũng thế, người có trí tuệ dùng năm điều thiện để tiêu trừ các điều ác, giống như kẻ kia dùng năm chum nước để diệt trừ ngọn lửa. Năm điều thiện đó là: tín tâm, trì giới, tinh tấn, niệm thiện và nhứt tâm. Ai phụng hành được năm điều thiện ấy thì đắc đạo và có trí tuệ. Có trí tuệ thì biết rõ thân mình và muôn vật thảy đều vô thường, không tự tại, trống rỗng, không thật. Và cái trí tuệ sau khi thông đạt rồi thì tự nó lại tiêu biến, nhưng những gì mà nó đã thông đạt thì vẫn còn.

-- Xin cho một ví dụ khác.

-- Ví như ông thầy thuốc trị bệnh cho người ốm, dùng năm loại dược thảo mà bào chế rồi cho người ốm uống. Uống xong, người ốm lành bệnh. Sau đó ông thầy thuốc có còn đem năm thứ thuốc ấy mà tiếp tục cho người kia uống nữa không?

-- Hẳn là không. Vì không còn ích lợi gì nữa.

-- Năm loại dược thảo ví như năm điều thiện. Ông thầy thuốc ví như người tu hành đắc đạo. Căn bệnh ví như cắc điều ác. Người ốm ví như kẻ ngu si. Người ốm lành bệnh ví như kẻ được cứu ra khỏi sanh tử luân hồi. Sau khi thành tựu sứ mạng, trí tuệ của người đắc đạo tự tiêu biến, nhưng những gì nó tạo ra đều vẫn còn.

-- Xin cho thêm một ví dụ nữa cho rõ nghĩa hơn.

-- Ví như một tướng quân xuất trận tay cầm cung tên mà xông ra chống giặc. Tướng quân bắn ra năm mũi tên, giặc thua chạy. Vậy sau đó, ông ta có còn bắn thêm nữa không?

-- Hẳn là không, vì không còn cần nữa.

-- Năm điều thiện giống như năm mũi tên. Người tu hành đắc đạo giống như tướng quân xuất trận. Các điều ác giống như quân giặc. Tướng quân nhờ năm mũi tên mà chiến thắng quân giặc. Cũng thế, người tu hành dắc đạo nhờ năm điều thiện mà chiến thắng các điều ác, chúng không còn nẩy sanh trở lại nữa, mà cái trí tuệ diệt trừ các điều ác cũng tiêu biến luôn. Nhưng những gì nó tạo ra thì vẫn thường tại, bất diệt.

-- Hay thay! Hay thay!

-ooOoo-

PHẦN II

11. Đắc đạo rồi có còn đau khổ không?

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, bậc tu hành đắc đạo không còn tái sanh trong đời sau, nhưng trong đời nầy có còn thấy mình đau khổ nữa không?

-- Tâu Đại Vương, tùy từng việc một. Có việc còn thấy đau khổ, có việc không.

-- Có việc có, có việc không, là như thế nào?

-- Đau khổ của thân thì còn, đau khổ của tâm thì hết.

-- Vì sao vậy?

-- Sở dĩ thân còn đau khổ là vì nhân duyên sinh ra loại đau khổ nầy là thân, hễ nhân duyên ấy còn tồn tại thì đau khổ của thân còn. Sở dĩ tâm hết đau khổ là vì nhân duyên sinh ra loại đau khổ thứ hai là lòng tham dục, một khi tâm ý đã dứt trừ hết các điều dữ, tham dục không còn nữa, thì đau khổ của tâm hết.

-- Bậc tu hành đã đắc đạo rồi mà không khiến thân lìa được khổ đau, như thế là chưa chứng đắc Niết Bàn chăng? Đắc đạo rồi mà thân còn đau khổ thì làm sao gọi là đắc đạo? Còn nán ở lại trần thế làm gì để còn chịu khổ đau?

-- Tâu Đại Vương, bậc đắc đạo không chuộng mà cũng không ghét, không tìm cầu mà cũng không xua đuổi. Bình thản mà sống giữa cõi đời nầy, không hấp tấp, không vội vả. Ví như chuối non không cần phải vú ép. Lại cũng không cần chờ chuối chín để chực hái. Vì vậy nên đức Xá Lợi Phất xưa có dạy rằng:

Không cần tịch diệt,
Cũng không cần trường sanh.
Chưa phải lúc thì ở,
Thời đến thì ra đi.

Vua nói:

-- Hay thay! Hay thay!

(1) Theo bản Hán dịch đánh số 1670B trong Đại Tạng đến đây thì hết quyển thượng.

12. Vui khổ thiện và bất thiện

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, khi người ta cảm thấy vui thì cái ấy thiện hay bất thiện? Cũng như người ta cảm thấy khổ thì cái khổ ấy là bất thiện chăng?

-- Tâu Đại Vương, lại cũng tùy trường hợp. Có khi là thiện, có khi là bất thiện, không chừng.

-- Sao vậy? Đã là thiện thì hẳn là không có cái khổ. Và ngược lại, trong khổ ắt không có cái thiện. Thiện và khổ, hai bên đâu có xứng hợp nhau.

Na Tiên nạn lại rằng:

-- Ví như có người bị đặt vào bàn tay mặt một hoàn sắt nung đỏ và vào bàn tay trái một cục băng đông cứng. Hoàn sắt nóng và cục băng lạnh ấy có cùng nung đốt kẻ kia không?

-- Có, cả hai cùng nung đốt kẻ kia.

-- Thế thì cả hai cùng nóng chăng? Hoặc cả hai cùng lạnh chăng?

-- Thưa không.

-- Một nóng, một lạnh khác nhau. Sao lại nói cả hai cùng nung đốt? Nếu bảo cái nóng nung đốt thì cả hai viên đâu có cùng nóng? Nếu bảo cái lạnh nung đốt thì cả hai viên đâu có cùng lạnh?

-- Bạch Đại Đức, trí lự của trẫm nông cạn không theo kịp câu vấn nạn nầy. Mong Đại Đức dẫn giải cho trẫm lãnh hội cao kiến.

Na Tiên dẫn lời Phật dạy mà giải đáp rằng:

-- Có sáu sự vui mừng thô trược, sáu sự buồn lo thanh cao; lại có sáu sự không vui không buồn thô trược và sáu sự không vui không buồn thanh cao.

Vua hỏi:

-- Sáu sự vui buồn thô trược là những gì?

-- Một là mắt nhìn sắc đẹp rồi móng lòng ham muốn. Hai là tai nghe tiếng hay rồi móng lòng ham muốn. Ba là ngửi mùi thơm rồi móng lòng ham muốn. Bốn là lưỡi nếm vị ngon rồi móng lòng ham muốn. Năm là thân chạm vật mịn rồi móng lòng ham muốn. Sáu là ý nhận những cảm thọ dễ chịu rồi móng lòng ham muốn. Như thế là sáu sự vui mừng thô trược.

-- Sáu sự vui mừng thanh cao là những gì?

-- Một là mắt thấy sắc đẹp, nghĩ rằng sắc ấy không bền, chẳng nên lưu luyến, rồi nhân đó tư duy lẽ thành bại đắc thất vô thường của vạn hữu khiến lòng thấy thanh thoát nhẹ nhàng. Hai là tai nghe tiếng hay, nghĩ rằng tiếng ấy không bền, chẳng nên lưu luyến, rồi nhân đó tư duy lẽ thành bại đắc thất vô thường của vạn hữu khiến lòng thấy thanh thoát nhẹ nhàng. Ba là mũi ngửi mùi thơm, nghĩ rằng mùi ấy không bền, chẳng nên lưu luyến, rồi nhân đó tư duy lẽ thành bại đắc thất vô thường của vạn hữu khiến lòng thấy thanh thoát nhẹ nhàng. Bốn là lưỡi nếm vị ngon, rồi nghĩ rằng vị ấy không bền, chẳng nên lưu luyến, rồi nhân đó tư duy lẽ thành bại đắc thất vô thường của vạn hữu khiến lòng thấy thanh thoát nhẹ nhàng. Năm là thân chạm vật mịn, nghĩ rằng vật mịn ấy không bền, chẳng nên lưu luyến, rồi nhân đó tư duy lẽ thành bại đắc thất vô thường của vạn hữu khiến lòng thấy thanh thoát nhẹ nhàng. Sáu là ý nhận những cảm thọ dễ chịu, nghĩ rằng những cảm thọ ấy không bền, chẳng nên lưu luyến, rồi nhân đó tư duy lẽ thành bại đắc thất vô thường của vạn hữu khiến lòng thanh thoát nhẹ nhàng. Như thế là sáu sự vui mừng thanh cao.

-- Sáu sự buồn lo thô trược là những gì?

-- Một là mắt thấy sắc xấu, không ưa mà vẫn phải nhìn. Hai là tai nghe tiếng ghê rợn, không thích mà vẫn không thể bịt tai. Ba là mũi ngửi mùi tanh hôi, không muốn mà mùi thối vẫn xông lên nồng nực. Bốn là lưỡi nếm vị cay đắng, không ưng mà miệng vẫn phải nhai nuốt. Năm là thân đụng vật nhám rích, không chịu mà xa tránh không được. Sáu là ý bị sầu khổ đoanh vây, muốn xua đuổi mà vẫn phải nhớ nghĩ hoài. Như thế là sáu sự buồn lo thô trược.

-- Sáu sự buồn lo thanh cao là những gì?

-- Mắt nhìn thấy sắc tàn tạ, không buồn vì cảnh tàn tạ ấy - vì đó là sự thành bại đắc thất đương nhiên giữa vạn hữu - nhưng buồn vì thấy chúng sinh đau khổ không ngộ được lẽ thành bại đắc thất kia nên không xả bỏ luyến tiếc trìu mến. Đó là một sự buồn lo thanh cao. Đối với những gì tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân chạm và ý nghĩ, cũng đều có một tâm trạng như thế. Như vậy là sáu sự buồn lo thanh cao.

-- Còn sáu sự không vui không buồn thô trược?

-- Là khi mắt thấy hình sắc, tai nghe âm thanh v.v., căn trần tiếp xúc nhau mà lòng ngây dại dửng dưng như vật vô tri vô giác.

-- Thế còn sáu sự không vui không buồn thanh cao là như thế nào?

-- Là mắt nhìn thấy sắc, tai nghe âm thanh v.v., bình thản mà thọ nhận, cảnh vui không đủ sức khiến phải say mê, cảnh buồn không đủ sức khiến phải rầu rĩ. Nếu có thọ nhận cảnh gì đi nữa là chỉ vì chúng sanh mà thọ nhận (1).

-- Hay thay! Hay thay!

(1) 36 Cảm thọ nầy, tạng Luận đem phối hợp với 3 đời chia thành 108 loại cảm thọ.

13. Danh thân tái sanh

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, con người sau khi chết rồi, cái gì sanh trở lại?

-- Tâu Đại Vương, đó là Danh (tên gọi) và Thân (hay Sắc, tức là đất, nước, lửa, gió).

-- Phải chăng đó là danh và thân của người cũ sanh trở lại?

-- Thưa không phải danh cũ cũng không phải thân cũ. Cái danh thân của đời nầy làm các việc thiện ác, do nghiệp thiện ác ấy, một danh thân khác chuyển sanh để thọ lãnh phước báo hay tội báo đã gây ra.

-- Như vậy là không phải cái danh thân cũ sanh trở lại. Thế thì đời nầy làm điều ác, đời sau đâu có chịu quả báo? Và không sanh trở lại nữa thì tức là đã thoát khỏi luân hồi!

-- Không phải như vậy. Nếu sống ở đời mà chỉ toàn làm điều thiện thì sau khi chết có thể không sanh trở lại. Nhưng thường thường thì làm điều thiện cũng có mà gây điều ác cũng nhiều, việc lành việc dữ tiếp nối xen nhau không ngừng, cho nên phải sanh trở lại mà thọ báo. Làm sao thoát khỏi luân hồi được.

-- Xin cho thí dụ về sự liên hệ giữa danh thân cũ với danh thân mới.

-- Ví như người hái trộm xoài của kẻ khác. Chủ vườn xoài bắt được quả tang đem đến đầu cáo với Đại Vương, yêu cầu Đại Vương xử trị. Trước mặt Đại Vương bị cáo cãi rằng: "Tôi không hái xoài của anh ấy. Cây xoài của anh ấy trồng hồi trước là cây mầm tí xíu. Còn những trái xoài mà tôi hái bây giờ nằm trên một cành cây to lớn sum sê. Tôi đâu có ăn trộm!". Trước những lý lẽ viện ra như thế, Đại Vương có cho rằng anh ta vô tội và xử cho anh ta được kiện không?

-- Không, anh ta có tội. Trẩm sẽ xử cho người trồng xoài được kiện. Vì trước kia nhờ người nầy ra công trồng trọt bón xới cây mầm, cho nên ngày nay mới có cây xoài to lớn đơm hoa kết trái.

-- Tâu Đại Vương, con người tái sanh trở lại cũng giống như thế. Với cái danh thân nầy, người ta sống trên đời mà làm các việc thiện ác. Nghiệp thiện ác ấy nối tiếp không ngừng, triển chuyển hình thành một danh thân mới sẽ sanh ra. Cũng như do công phu đào lỗ bỏ hột và vun bón cây mầm nên về sau mới có cây xoài sum sê cành lá với trái chín trĩu cây. Làm việc thiện ác trong đời nầy tức là gieo hột xuống đất và bón xới cây mầm. Đời sau không sao không thọ báo được!

-- Xin cho ví dụ khác.

-- Ví như có người gặt trộm lúa của kẻ khác. Bị bắt, anh ta cãi rằng lúa anh ta gặt hiện nay so với cây mạ kẻ kia trồng mấy tháng trước, không liên quan gì nhau. Như vậy đâu có được!

-- Xin cho ví dụ khác.

-- Ví như có người mùa đông ra đồng không chịu nổi lạnh, đốt lửa lên sưởi. Xong việc y bỏ ra về, quên dập tắt lửa. Gặp gió, lửa cháy lan qua cánh đồng kế cận, thiêu đốt hết mùa màng. Bị đầu cáo lên Đại Vương, y khăng khăng cãi rằng tí xíu lửa nhỏ y đốt lên để sưởi không phải ngọn lửa lớn đốt cháy cả cánh đồng kia. Như vậy Đại Vương xử ai thua kiện?

-- Người đốt lửa để sưởi.

-- Vì sao vậy?

-- Vì nguồn gốc tai họa chính là y. Y có đốt lửa để sưởi rồi quên tắt, thì mới có hỏa hoạn sanh ra.

-- Danh thân cũ với danh thân mới cũng như vậy đó.

-- Xin cho ví dụ khác.

-- Ví như có người trời tối cầm đuốc lên lầu ăn cơm. Vô ý y để tàn lửa bay ra cháy nóc nhà mình. Lửa lan sang nhà kế cận, cuối cùng thiêu rụi cả làng. Dân làng bắt tội y. Y cãi rằng: "Tôi không đốt làng, tôi chỉ đốt đuốc ăn cơm mà thôi. Ngọn lửa đuốc của tôi đốt lên để ăn cơm khác với ngọn lửa của cơn hỏa hoạn thiêu đốt cả làng". Cãi nhau chán chê, họ đưa nhau đến trước Đại Vương, yêu cầu xét xử. Vậy Đại Vương sẽ xử ai được ai thua?

-- Dân làng được, người kia thua.

-- Vì sao vậy?

-- Vì nguồn gốc tai họa chính do y gây. Y có đốt đuốc lên ăn cơm mà không cẩn thận, thì mới có đại hỏa hoạn sanh ra. Lửa cháy làng bắt gốc từ ngọn đuốc của y.

-- Danh thân cũ với danh thân mới cũng lại như vậy.

-- Xin cho ví dụ khác.

-- Ví như có người đàn ông nọ đã nạp đủ lễ để xin cưới một cô bé (1). Bất đồ sau đó, anh ta ra đi rồi biệt tích luôn. Khi cô nầy đến tuổi trưởng thành, có một người đàn ông khác xin cưới và cũng nạp đủ lễ. Thình lình người đàn ông trước trở về, quở trách người đàn ông sau sao dám lấy vợ mình. Người sau cãi lại: "Tôi đâu có cưới vợ anh. Cô bé mà anh trả lễ trước kia là khác. Còn thiếu nữ mà tôi trả lễ xin cưới ngày nay là khác". Không ai chịu ai, họ dẫn nhau đến xin Đại Vương phân xử. Vậy Đại Vương sẽ xử ai được kiện?

-- Người đàn ông trước.

-- Vì sao vậy?

-- Vì cô bé thuở trước và thiếu nữ ngày nay cũng chỉ là một. Thân thiếu nữ ngày nay là do thân cô bé thuở trước mà ra. Ai cưới trước, người ấy được.

-- Danh thân cũ với danh thân mới cũng như vậy đó.

-- Xin cho ví dụ nữa.

-- Ví như có người đến chủ nuôi bò, hỏi mua một bình sữa. Mua xong, người ấy gửi bình sữa lại, hẹn sau khi ra chợ về, sẽ ghé lại lấy. Bất đồ trở việc không về kịp. Hôm sau mới tới hỏi lấy sữa thì sữa đã ôi. Anh ta cự nự đòi lấy sữa mới, viện lẽ rằng anh ta không mua sữa ôi. Cãi vả nhau không ai chịu ai, họ dắt nhau kiện đến Đại Vương. Vậy Đại Vương sẽ xử ai được kiện.

-- Chủ nuôi bò.

-- Vì sao vậy?

-- Sữa trong bình chính là sữa người kia đã mua hôm trước. Vì để cách đêm cho nên nó mới trở nên ôi. Chủ nuôi bò vô can.

-- Tâu Đại Vương, người tái sanh trở lại cũng như vậy đó. Nương nơi danh thân, người ta sống ở đời mà làm các việc thiện ác. Nghiệp thiện ác ấy tiếp nối không ngừng, chiêu cảm một danh thân mới sau khi chết, để thọ quả khổ vui hết đời nầy sang đời khác. Nghiệp thiện ác chính là nguồn gốc của sự tái sanh vậy. Cho nên ai bảo rằng đời nầy làm ác mà đời sau không tái sanh để đền trả là không thể được.

(1) Ấn Độ xưa có tục tảo hôn. Con gái khi mới sanh ra đã gã chồng, nhưng đợi đến khi trưởng thành mới thành hôn.

14. Đã hỏi rồi không nên hỏi lại

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức ngay như Đại Đức hiện nay có sẽ còn tái sanh nữa không?

--Tâu Đại Vương, việc này bần tăng đã có trình bày rõ ràng với Đại Vương rồi. Nếu bần tăng chưa dứt hết ân ái thì đời sau vẫn còn phải tái sanh. Còn nếu ân ái đã dứt hết thì tái sanh cũng chấm dứt.

Việc Đại Vương tái cật vấn bần tăng như thế nầy giống như có kẻ hết lòng thờ vua giúp nước, đã được vua ban thưởng và an hưởng phú quý rồi mà còn trách ngược lại rằng vua chẳng nghĩ gì đến công lao mình. Lời trách của người ấy liệu có đúng hay không?

-- Thật không đúng.

-- Đại Vương cũng lại như thế. Trước kia Đại Vương đã hỏi bần tăng về vấn đề này và bần tăng cũng đã giải đáp cặn kẽ rồi. Giờ đây Đại Vương lại đem ra gạn hỏi lần nữa, như thế khác gì người kia đã được ban thưởng nhiều ân huệ mà còn buông lời trách móc!

15. Danh và thân tương liên

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, trong một đoạn trước, Đại Đức đã nói về Danh (tên gọi) và Thân (sắc chất). Vậy những gì là Thân và những gì là Danh?

-- Tâu Đại Vương, những gì mắt thấy được là thân; những gì tâm cảm niệm được là danh.

-- Vì sao chỉ riêng danh là có tạo tác đến đời sau mà sanh trở lại, còn thân thì không?

-- Tuy thân không tạo tác, nhưng danh phải nương vào thân mới tạo tác được. Cũng như thân phải nương vào danh mới có trước sau tương liên nhau. Cả hai luôn luôn nương nhau, chớ không rời nhau.

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như gà con. Nếu không có cái mầm sống phối hợp với sắc chất của gà thì làm sao kết thành trứng và nở ra gà con cho được? Mầm sống và sắc chất nương nhau và cùng sanh ra với nhau. Cũng giống như thế , danh và thân của con người tương liên nhau, nương tựa nhau, cùng sanh ra với nhau và khiến có sanh tử luân hồi kéo dài vô cùng vô tận trong thời gian.

-- Hay thay! Hay thay!

16. Thời gian

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, Đại Đức vừa nói thời gian dài vô cùng vô tận, vậy thời gian là gì?

-- Quá khứ, hiện tại và vị lai. Quá khứ dài vô cùng vô tận. Vị lai cũng dài vô cùng vô tận. Chỉ hiện tại là không dài.

-- Xét cho cùng lý, có thời gian hay không?

-- Có khi có, có khi không.

-- Khi nào thì có và khi nào thì không?

-- Với những vị tu hành đắc đạo vào Niết Bàn thì không có thời gian. Với những kẻ chưa đắc đạo, còn ra

vào trong sanh tử, thì còn có thời gian. Khi thời gian còn có, thì nếu đời nầy thích làm việc bố thí và ăn ở hiếu thuận với cha mẹ, đời sau hăn phải được hưởng phước báo.

-- Nguồn gốc của thời gian quá khứ hiện tại và vị lai là cái gì?

-- Ấy là cái ngu si mê muội. Vì ngu si mê muội sanh ra nên liền sanh thần. Thần sanh thân. Thân sanh danh. Danh sanh sắc. Sắc sanh lục tri tức sáu cái biết. Một là biết của mắt, hai là biết của tai, ba là biết của mũi, bốn là biết của lưỡi, năm là biết của thân, sáu là biết của tâm. Cả sáu cái biết này đều hướng ngoại. Mắt hướng sắc, tai hướng thanh, mũi hướng hương, lưỡi hướng vị, thân hướng trơn nhám, tâm hướng tham dục. Liền hướng đến là liền hiệp lại, mà biết khổ biết vui. Do biết khổ biết vui mới sanh ân-ái. Do ân ái sanh tham dục. Do tham dục mới hình thành cái nguyên nhân tái sanh (hữu). Do tái sanh nên có già chết, khóc lóc, lo rầu, khiến nội tâm bị bi thống. Tất cả những cần khổ bi thống ấy hiệp lại mà thành con người. Vì vậy mà con người chết đi sanh lại hết đời này sang đời khác, không bao giờ chấm dứt. Trong cái thời gian dài vô tận và không thể phanh ra đầu mối ấy, tìm trở lại cái bản thân trước kia của con người quả thật là một việc bất khả đắc.

-- Bạch Đại Đức, Đại Đức vừa nói không thể phanh ra đầu mối của thời gian, vậy xin ví dụ cho nghe.

-- Như trong việc trồng lúa. Hột lúa gieo xuống đất, tự nó nẫy mầm, đâm rễ, lên cây, trổ lá, đơm bông, ngậm sữa, phơi mao, kết hột. Hột lúa mới, gieo trở lại xuống đất, sanh ra những hột lúa mới khác nữa. Nếu cứ gieo trồng như thế hết năm nầy sang năm khác, sự liên tục của hột lúa có bao giờ ngưng nghỉ được không?

-- Không.

-- Con người sanh ra qua thời gian cũng như vậy đó. Trước sau triển chuyển tương sanh không dứt. Trong dòng kiết sanh tương tục ấy, tìm cho ra đầu mối của sanh tử là một việc bất khả đắc.

-- Xin cho ví dụ khác.

-- Ví như gà đẻ trứng. Trứng gà ấp nở ra gà con. Gà con lớn lên, lại đẻ trứng mới, lại nở gà con. Từ trứng nở ra gà, từ gà đẻ lại trứng, cứ như thế tiếp tục mãi không bao giờ ngừng. Con người sanh ra rồi lại chết đi, chết xong lại sanh trở lại, lộn lui lộn tới trong vòng sanh tử, cũng giống như thế. Không thể nói đâu là đầu mối và đâu là tận cùng.

-- Xin cho ví dụ khác.

Na-Tiên cúi xuống vẽ một hình bánh xe dưới đất, rồi chỉ vào hình vẽ mà hỏi vua rằng:

-- Trên cái vòng tròn này, Đại Vương có thấy đâu là điểm bắt đầu không?

-- Thưa không.

-- Cũng như thế đó. Trong vòng sanh tử, không thể nào biết được đâu là thủy, đâu là chung. Phật dạy rằng con người sanh tử tử sanh, lộn đi lộn lại, lộn tới lộn lui, như bánh xe lăn, triển chuyển tương sanh, không bao giờ ngừng nghỉ, bởi thế mà đau khổ kéo dài mãi chẳng bao giờ ngừng. Tạng luận giải thích sự-kiện nầy như sau:

Do con mắt và hình sắc tiếp giáp nhau nên thức liền thấy biết. Ba cái ấy hiệp lại gọi là xúc. Bởi có xúc nên có cảm thọ khổ vui. Bởi cảm thọ khổ vui nên sanh ra ân ái. Bởi ân ái nên sanh ra tham dục. Bởi

tham dục nên một nghiệp mới được un đúc và hình thành dần dần: đó là hữu. Bởi hữu nên mới có sanh. Bởi sanh nên có các việc làm thiện ác. Rồi do các việc làm thiện ác cho nên mới phải tái sanh trở lại để thọ báo.

Do lỗ tai và âm thanh tiếp giáp nhau nên thức liền nghe biết. Ba cái ấy hiệp lại gọi là xúc. Bởi có xúc nên có cảm thọ khổ vui như trên và cũng trước sau tiếp nới nhau cho đến quả tái sanh.

Cũng giống như thế, với mũi là hương, lưỡi là vị, thân và vật trơn nhám, ý và điều nhớ nghĩ. Và hễ có cảm thọ khổ vui thì có tác động dây chuyền đưa đến quả tái sanh. Tất cả đều triển chuyển tương sanh và trước sau tương tục, không bao giờ dứt nghỉ. Cho nên trong thời gian dài dằng dặc, tìm cho ra đầu mối của sanh tử là một việc bất khả đắc.

17. Đầu mối của sanh tử

Vua hỏi:

-- Đại Đức vừa nói tìm đầu mối của sanh tử là việc bất khả đắc. Nghĩa ấy như thế nào?

-- Tâu Đại Vương, nếu có đầu mối thì không có tái sanh. Vì không có đầu mối cho nên người ta mới phải tạm mượn quá khứ để làm đầu mối đấy thôi.

-- Theo trẫm, không có đầu mối mới không có sanh tử chứ! Nhưng theo Đại Đức, phải có đầu mối thì mới không có tái sanh. Mà đã tạm cho rằng đầu mối ấy bắt đầu trong quá khứ thì như thế cũng đã là có rồi. Và vẫn theo Đại Đức, đã có đầu mối tức không có tái sanh. Cái gọi là tái sanh đó, chẳng qua là vì cái đầu mối kia chưa dứt mà thôi.

-- Nhưng nó đã ở trong quá khứ! (ý nói: tiếp tục cái đầu mối ấy trong hiện tại, tức là tái sanh vậy.)

Vua lại hỏi:

-- Trong dòng sanh tử, con người có nhờ những trợ giúp nào bên ngoài để mỗi ngày mỗi tăng nên nhiều thêm không?

Na-Tiên hỏi lại:

--Trong loài bò hay máy cựa trong thế gian có nhờ sự trợ giúp nào bên ngoài mà tăng lên nhiều thêm không?

-- Trẫm không hỏi các loài kia. Trẫm chỉ hỏi đầu mối sanh tử của loài người mà thôi.

-- Cây do cây sanh. Lúa do lúa sanh. Vạn vật trong thế gian, giống nào sanh ra giống ấy theo từng chủng loại. Con người thì bắt gốc từ lục tình ân ái. Là con người thì có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Mắt với hình sắc và thức hợp lại, đó là xúc. Tai với âm thanh và thức hợp lại, đó là xúc. Mũi với hương và thức hợp lại, đó là xúc. Lưỡi với vị và thức hợp lại, đó là xúc. Thân với vật trơn nhám và thức hợp lại, đó là xúc. Ý với điều nhớ nghĩ và thức hợp lại, đó là xúc. Do xúc sanh ra cảm thọ khổ vui. Từ cảm thọ khổ vui sanh ra ân ái. Từ ân ái sanh ra tham dục. Từ tham dục hình thành một nghiệp mới, dẫn dắt đến tái sanh để chịu bao nhiêu ưu bi chồng chất do già nua bệnh tật và chết chóc gây nên.

Nếu mắt với hình sắc và thức không hợp lại thì không có xúc. Nếu tai với âm thanh và thức không hợp lại thì không có xúc. Nếu mũi với hương và thức không hợp lại thì không có xúc. Nếu lưỡi với vị và

thức không hợp lại thì không có xúc. Nếu thân với vật trơn nhám và thức không hợp lại thì không có xúc. Nếu ý với điều nhớ nghĩ và thức không hợp lại thì không có xúc. Đã không có xúc thì không có cảm thọ khổ vui. Không khổ vui thì không khát khao ân ái. Không ân ái thì không tham dục. Không tham dục thì không hình thành nghiệp mới (hữu). Không nghiệp mới thì không tái sanh và không già chết. Không già chết thì không rên khóc lo rầu. Không lo rầu than khóc thì lòng thanh thản an vui. Như thế tức là độ thoát sanh-tử, đắc đạo Niết Bàn.

18. Nhân duyên sanh

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, trên thế-gian này có vật nào bỗng dưng mà tự nhiên sanh ra không?

-- Tâu Đại Vương, không có vật nào bỗng dưng mà tự nhiên sanh ra cả. Hết thảy đều phải có sở nhân.

Nhân đó, Na-Tiên hỏi ngược lại nhà vua rằng:

-- Cái cung điện mà nhà vua đang ngự đây, phải chăng là do tự nhiên sanh ra hay do tay người kiến tạo?

-- Do tay người kiến tạo. Cây thì đốn trong rừng về để làm kèo cột v.v. , đất sét thì gánh ngoài đồng vào để xây tường. Nhân công cả đàn ông lẫn đàn bà xúm lại, kẻ cưa người đẽo, kẻ đắp người tô, ai lo tròn việc ấy, mới kiến tạo xong tòa cung điện này.

-- Cũng như thế đó, con người cũng do yếu tố hòa hợp lại mà thành. Mọi vật không thể bỗng không mà sanh ra được. Hết thảy đều có sở nhân, chứ không do tự nhiên mà có.

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như thợ gốm làm đồ gốm. Trước hết là lấy đất sét về, hòa với nước mà nhồi cho nhuyễn. Nhồi xong cho lên khuôn mà vo rồi chất vào lò mà hầm. Có như thế mới tạo thành chén bát chậu bồn đủ cỡ. Chứ đâu phải tự nhiên mà sanh ra! Chén bát chậu bồn ấy đều có sỡ-nhân: đó là đất sét, nước, công thợ, củi, lửa v.v. Trên thế gian nầy không có vật nào do tự nhiên sanh ra.

-- Xin cho ví dụ khác.

-- Ví như nhạc công khảy đàn. Nếu không có dây, phiếm và tay người khảy v.v. thì khiến phát ra âm thanh trầm bổng nhặt khoan được không?

-- Thưa không .

-- Bây giờ, nếu với một cây đầy đủ dây phiếm và có nhạc công ngồi khảy thì có phát tiếng được không?

-- Thưa được.

-- Con người và vạn vật trong thế gian này cũng như thế đó. Không thể bỗng dưng mà có sinh ra. Hết thảy đều phải có sở nhân.

Na-Tiên lại hỏi trở lui nhà vua rằng:

-- Nếu muốn cưa cây lấy lửa không có hai thanh gỗ, lại cũng chẳng có bùi nhùi, thì có tạo ra lửa được

không?

-- Thưa không.

-- Lại ví như nếu có kính thủy tinh và có ánh sáng mặt trời đương nóng, lại thêm có người chịu khó ngồi cầm kính mà thâu sức nóng ấy cho chiếu xuống đống cỏ khô hay rơm khô thì có tạo ra được lửa không?

-- Thưa được.

-- Lại ví như không có gương, không có ánh sáng , không có người đứng soi thì có hình người lộ ra trong gương không?

-- Thưa không. Phải có gương, có ánh sáng, có người đứng soi thì mới có hình người lộ ra trong gương.

-- Con người và vạn vật ở trong thế gian cũng như thế đó. Không một vật nào bỗng dưng sanh ra. Hết thảy đều phải có sở nhân. Các sở nhân ấy kết hợp lại với nhau, tạo thành sự sự vật vật ngàn sai muôn khác. Đó là nhân duyên sanh vậy. Không thể nào có tự nhiên sanh.

-- Hay thay! Hay thay!

19. Linh hồn

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, trong con người cái gì làm chủ? Phải chăng đó là linh hồn thường tại?

-- Tâu Đại Vương, cái linh hồn thường tại ấy như thế nào?

-- Nó thường ở trong ta, dùng mắt mà nhìn hình sắc, dùng tai mà nghe âm thanh, dùng mũi mà ngửi mùi, dùng lưỡi mà nếm vị, dùng thân mà sờ mó nhám trơn, dùng ý mà hiểu biết và nhớ nghĩ. Nó như Đại Đức và trẫm hiện đang ở trong cung điện này nhưng vì bốn mặt đều có cửa sổ, nên ngang qua cửa sổ ấy, chúng ta thấy được phong cảnh bên ngoài.

-- Như vậy, ý Đại Vương là muốn ví các giác quan nơi con người với các cửa sổ của cung điện nầy chăng? Ngang qua bất cứ cửa sổ nào, ta cũng thấy được cảnh vật bên ngoài. Thế thì ngang qua bất cứ giác quan nào, linh hồn thường tại cũng phãi thấy được ngoại cảnh giống như thế chớ gì? Vậy linh hồn thường tại có thấy được hình sắc bằng tai, mũi, lưỡi, thân và ý chăng?

-- Thưa không.

-- Linh hồn thường tại có nghe được âm thanh bằng mắt, mũi, lưỡi, thân và ý chăng?

-- Thưa không.

-- Linh hồn thường tại có ngửi được mùi bằng mắt, tai, lưỡi, thân và ý chăng?

-- Thưa không.

-- Linh hồn thường tại có sờ biết nhám trơn bằng mắt, tai, mũi, lưỡi và ý chăng?

-- Thưa không.

-- Linh hồn thường tại có suy nghĩ bằng mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân chăng?

-- Thưa không.

-- Như vậy thời lời lẽ của Đại Vương trước sau không xứng hợp nhau! Lại nữa, trong khi Đại Vương và bần tăng cùng ngồi trong cung điện nầy, nếu phá bỏ hết tất cả các cửa sổ ở bốn phía thì tầm mắt của chúng ta rộng xa thêm ra không?

-- Thưa có.

-- Vậy, phá bỏ một cái cửa nơi thân ta là cặp mắt chẳng hạn, thì linh hồn thường tại có thấy rộng xa thêm không?

-- Thưa không.

-- Và nếu phá bỏ thêm mấy cái cửa khác nơi thân ta là tai, mũi, lưỡi, thân, ý, thì linh hồn thường tại có nhờ đó mà nghe rộng thêm, ngửi nhiều hơn, nếm tăng lên, sờ nhiều ra và suy nghĩ rộng hơn không?

-- Thưa không.

-- Như vậy là lời lẽ của Đại Vương trước sau lại không xứng hợp nhau! Lại còn điều này nữa: giả sử có quan giữ kho vào cung, tiến tới trước mặt Đại Vương, cái linh hồn thường tại của Đại Vương có biết y đã lui về không?

-- Thưa biết.

-- Nếu chầu xong, y lui trở về kho, linh hồn thường tại của Đại Vương có biết y đã lui về không?

-- Thưa biết y đã lui về.

-- Người ta khi để đồ ăn vào lưỡi, linh hồn thường tại của người ấy có biết vị chua, đắng, mặn, ngọt của đồ ăn không?

-- Thưa biết.

-- Khi đồ ăn đã vào đến bao tử, linh hồn thường tại của người ấy có còn nhận ra mùi vị như thế nào không?

-- Thưa không.

-- Như vậy, lời lẽ của Đại Vương trước sau lại cũng không xứng hợp nhau! Lại còn điều này nữa: giả sử có người gánh đổ hằng trăm hũ rượu ngon vào một cái bồn lớn. Đổ rượu xong lại bắt một người nghiền rượu trói lại bỏ vào bồn với mức rượu không lên cao tới cằm. Như vậy y có biết được rượu trong bồn là ngon hay dở không?

--Thưa không?

-- Vì sao vậy?

-- Vì y đâu có uống vào miệng, đâu có nếm bằng lưỡi mà biết được rượu ngon hay đở.

-- Như vậy, thêm một lần nữa, lời lẽ của Đại Vương trước sau không xứng hợp nhau!

-- Bạch Đại Đức, trẫm tài sơ trí thiển, không đủ sức đương đầu với Đại Đức. Kính mong Đại Đức giải thích cho nghe.

Na-Tiên bèn giải rằng:

-- Con mắt và hình sắc gặp nhau khiến tâm thần kích động. Tâm thần kích động thì liền sanh cảm thọ khổ vui. Với lỗ tai và âm thanh, hoặc với mũi và hương, lưỡi và vị, thân và nhám trơn, ý và điều nhớ nghĩ, cũng lại như thế. Tâm thần kích động thì liền sanh cảm thọ khổ vui. Do cảm thọ khổ vui liền sanh ý niệm. Do ý niệm triển chuyển thành tựu cho nhau mà tạo nên một ông chủ vô thường là cái Giả Ngã. Cái gọi là linh hồn thường tại dính dáng gì ở đây!

-- Hay thay! Hay thay!

20. Liên hệ giữa căn và tâm thần

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, khi con mắt thấy thì tâm thần có cùng thấy không?

-- Tâu Đại Vương, có.

-- Nhưng cái nào thấy trước?

-- Con mắt thấy trước. Tâm thần thấy sau.

-- Phải chăng con mắt đã nói với tâm thần rằng: “Này tâm thần! Tôi thấy chỗ nào thì anh cứ nương theo chỗ đó mà thấy sau"? Hoặc, tâm thần đã nói với con mắt: “Này mắt! Anh hãy nhìn trước đi, tôi sẽ nương theo anh mà thấy sau"?

-- Tâu Đại Vương, hai bên đâu có giao hẹn gì với nhau.

-- Thế thì vì sao Đại Đức lại nói rằng cái nọ thấy trước cái kia? Nếu không giao hẹn với nhau thì làm sao xẩy ra như thế được?

-- Ấy là vì bốn sự kiện sau đây khiến cho chúng cùng nhau nhận thấy mà không có giao ước gì hết. Một là đường lài (hạ hành), hai là một chiều (hướng môn), ba là vết cũ (hành triệt), bốn là quen chừng (xúc).

-- Đường lài là như thế nào?

-- Đại Vương có biết khi trời mưa thì nước mưa từ trên núi cao chảy xuống ra sao không?

-- Nước mưa chảy theo đường dốc lài.

-- Những lần mưa khác, nước mưa chảy xuống như thế nào?

-- Lại cũng theo đường dốc lài như trước.

-- Vậy chớ nước của trận mưa trước có nói với nước của trận mưa sau rằng: “Hễ tôi chảy chỗ nào thì anh chảy theo chỗ đó" không? Hoặc nước của trận mưa sau có giao hẹn với nước của trận mưa trước rằng: “Chỗ nào anh chảy qua, tôi sẽ chảy theo" không?

-- Thưa không. Chúng nó không hề hẹn nhau. Chúng nó chỉ theo đường lài mà chảy thôi.

-- Con mắt và tâm thần cũng như thế đó. Chúng nó cứ theo đườn lài mà nhận biết, chứ không hề có giao ước gì với nhau. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý đối với tâm thần cũng đều có đường lài riêng mà nhận biết, giống như thế.

-- Bạch Đại Đức, còn một chiều là như thế nào?

-- Ví như đồn lũy ở chốn biên thùy có tường cao hào sâu, nhưng vào ra chỉ do một cổng lớn duy nhất mà thôi. Người ở trong đồn muốn đi ra ngoài phải đi cách nào?

-- Phải do cổng lớn ấy.

-- Nếu có người thứ hai, thứ ba, v.v. muốn đi ra ngoài nữa, thì phải đi cách nào?

-- Cũng chỉ do một cổng ấy.

-- Họ có giao hẹn với nhau trước không?

-- Thưa không. Họ chỉ theo một chiều mà đi ra. Vì chiều ấy có cổng.

-- Con mắt và tâm thần cũng như thế đó. Chúng nó cứ theo một chiều mà nhận biết, chứ không hề giao ước gì với nhau. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý đối với tâm thần cũng lại giống như thế.

-- Bạch Đại Đức, còn vết cũ là như thế nào?

-- Ví như có một xe bò đi qua, để lại một vết đất lúa trên đường. Tiếp theo, xe sau đi tới phải đi như thế nào?

-- Theo vết cũ đã có mà đi.

-- Hai xe có giao hẹn trước với nhau không?

-- Thưa không.

-- Con mắt và tâm thần cũng như thế đó. Chúng nó cứ theo vết cũ mà nhận biết, không hề giao ước gì với nhau. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý đối với tâm thần lại cũng giống như thế.

-- Bạch Đại Đức, còn quen chừng là như thế nào?

-- Trong các môn học như làm toán, tập viết, v.v. ban đầu thì ai cũng vụng về. Nhưng về sau, nhờ cố gắng và chú ý, người ta tự tạo cho mình một thói quen đan mau và trở nên nhậm lẹ, tính nhẩm được nhiều con số cũng như đặt bút xuống là viết ngay, không cần phải nghĩ ngợi. Đó chính là sự quen chừng. Con mắt và tâm thần cũng như thế đó. Nhờ sự quen chừng ấy, chúng nó cùng nhận biết rất lẹ, không hề

giao hẹn gì với nhau hết. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý đối với tâm thần cũng như thế đó.

21. Xúc

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, khi con mắt thấy thì cái gì cảm thọ khổ vui có đồng thời nẩy sanh với tâm thần không?

-- Tâu Đại Vương, có. Hễ tâm thần nhận biết thì có căn cùng hiệp mới nẩy sanh cảm thọ.

-- Hiệp là thế nào?

-- Là hai đằng chạm nhau, xúc nhau.

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như hai con dế giao đấu với nhau, hay như hai bàn tay vỗ vào nhau. Hay như hai cái xập xỏa áp vào nhau. Một con dế trong hai con dế ví như con mắt; con dế kia ví như hình sắc. Đối với hai bàn tay hoặc hai cái xập xỏa, cũng giống như thế. Phàm hai đằng chạm vào nhau, hiệp với nhau, thì gọi là Xúc. Con mắt với hình sắc, lỗ tai với âm thanh, lỗ mũi với mùi hương, cái lưỡi với mùi vị, thân thể với vật nhám trơn, ý nghĩa với tư tưởng, hễ có va chạm nhau, có hiệp lại với nhau thì thảy đều gọi là Xúc hết. Do đó mới sanh ra cảm thọ khổ vui của tâm thần, Xúc chính là cái gạch nối giữa hai bên.

22. Cảm thọ

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, cảm thọ vui là như thế nào?

-- Tâu Đại Vương, là tự mình nhận biết và hưởng thụ cái vui ấy.

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như có người lập được nhiều công trạng lớn lao với Đại Vương, Đại Vương lấy làm bằng lòng và ban cho nhiều vàng bạc của cải và phong cho chức tước cao sang. Được hưởng vinh hoa phú quý, người ấy tự lấy làm vui thích, bèn suy nghĩ rằng: "Nhờ tôi ra công giúp vua, được vua ban cho quyền cao bổng hậu, nên nay mới được hưởng lạc thú nầy, lạc thú kia."

Lại vì như có người bình sanh tâm thường niệm điều lành, miệng thường nói điều lành, thân thường làm điều lành. Sống một đời sống hiền hòa như thế, sau khi chết được thác sanh lên cõi trời. Tại đây, người ấy toại chí đến cực độ, nếm hết mọi điều khoái lạc, bèn suy nghĩ rằng: "Hồi còn ở thế gian, nhờ ăn ở hiền đức cho nên bây giờ mới được sanh lên đây và được hưởng tất cả các lạc thú như thế này."

Cảm thọ vui tức là tự mình nhận biết và hưởng thụ lấy cái vui ấy.

23. Giác

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, giác là như thế nào?

-- Tâu Đại Vương, cái đi theo cái biết là giác (tùng tri vi giác), tức là nhận rõ sự vật.

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như ông quan giữ kho, sau khi nhận lãnh chức vụ, bước vào kho vua, tự mình soát xét kiểm điểm từng món vàng bạc châu báu gấm vóc trong kho. Kiểm điểm xong thì nhận biết món nào để đâu, hình dáng ra sao, màu sắc thế nào, số lượng bao nhiêu. Như vậy gọi là giác.

24. Sở niệm

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, Sở niệm là như thế nào?

-- Tâu Đại Vương, là điều suy tư toan tính. Sở niệm tức tư tưởng. Vì phải có tư tưởng đã rồi mới có làm ác hay làm lành.

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như có người chế ra một chất thuốc độc. Sau khi chế xong, tự mình uống thuốc độc ấy và khiến người khác bắt chước uống theo. Như thế không những chỉ tự mình làm khổ mình mà còn làm khổ kẻ khác. Chế thuốc độc ví như tư tưởng ác. Mình uống và khiến người khác bắt chước uống theo, đó là làm việc ác. Người có tư tưởng ác, toan tính điều ác và làm điều ác, đến khi chết, chắc chắn phải đọa địa ngục. Những người bắt chước làm theo cũng đều không tránh khỏi ác báo ấy. Bởi vậy người ta thường hay nói: "Hễ tư-tưởng độc ác thì đưa đến hành động độc ác."

Ngược lại, nếu có người chế ra thức uống ngọt ngon bổ dưỡng, rồi tự mình uống lấy một cách sảng khoái. Kẻ khác bắt chước làm theo cũng được sảng khoái như thế. Chế thức uống ngọt ngon bỗ dưỡng ví như tư tưởng thiện. Mình uống và khiến kẻ khác bắt chước làm theo, đó là việc làm thiện. Đến khi chết, cả hai đều được hưởng phước báo ở cõi trời. Bởi vậy cho nên người ta cũng thường hay nói: "Hễ tư tưởng lương thiện thì đưa đến hành động lương thiện."

25. Nội động

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, nội động là như thế nào?

-- Tâu Đại Vương, là cái tư tưởng mong cầu xao xuyến trong nội tâm.

-- Khi có nội động thì phát hiện ra như thế nào? Xin cho ví dụ.

-- Ví như một chiếc trống đồng mà người ta đánh. Khi đánh, lòng trống rung lên và phát ra tiếng kêu cho đến khi hết đánh mà dư âm vẫn còn ngân vang. Lại ví như cái chảo đồng mà người ta dùng để nấu. Khi nấu, lòng chảo sôi bọt lên, nhưng khi bắc xuống khỏi lứa, tăm bọt còn sũi lăn tăn. Con người cũng thế. Sự mong cầu khiến nội tâm rung động, do đó tâm niệm dấy khởi. Lòng trống rung lên hoặc lòng chảo sũi bọt; đó là nội động. Nhưng khi ngưng đánh, thôi nấu, mà dư âm còn ngân, tăm bọt còn sủi lăn tăn. Con người cũng thế, sự mong cầu khiến nội tâm rung động, do đó tâm niệm dấy khởi. Lòng trống rung

lên hoặc lòng chảo sủi bọt; đó là nội động. Nhưng khi ngưng đánh, thôi nấu, mà dư âm còn ngân, tăm bọt còn sủi, đó tức như dòng tâm niệm còn tiếp tục sau cuộc nội động do mong cầu nấu nung.

26. Nỗi lòng

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, tất cả năm cái nói trên là xúc, thọ, giác, sở niệm, và nội động, một khi dung hợp thành nỗi lòng rồi thì có cách gì phân tách riêng rẽ chúng ra mà vẫn giữ được đặc tánh riêmg của mỗi cái không? Chẳng hạn như sau khi phân tách riêng rẽ từng cái, rồi nói: đây là cái xúc, đây là cái thọ, đây là cái giác, đây là cái sở niệm, đây là cái nội động. Có thể như thế được chăng?

-- Tâu Đại Vương, đã khiến chúng dung hợp với nhau rồi thì không có cách gì chia cách chúng ra được.

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như người đầu bếp của Đại Vương nấu một món ăn dâng lên cho Đại Vương. Trong món ăn ấy có nếp, có sữa và có các đồ gia vị như muối, gừng, tiêu, ớt v.v. Nếu thấy món đồ ăn rồi mà Đại Vương liền phán với người đầu bếp kia rằng: “Anh hảy lấy riêng từng món: nếp, sữa, tiêu, muối v.v. ở trong món đồ ăn này mà đưa lên cho trẫm" thì thử hỏi người đầu bếp có cách gì thi hành được lệnh Đại Vương chăng? Làm sao có thể rút riêng từng món gia vị để có thể nói được, đây là chất vị chua, kia là chất vị mặn, nọ là chất vị cay v.v.?

-- Thưa không, đã dung hợp rồi thì không lấy riêng ra được nữa.

-- Nỗi lòng gồm xúc, giác, sở niệm, và nội động cũng giống như thế.

27. Muối

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, người ta có thể nhìn muối mà biết được vị mặn của nó chăng?

-- Tâu Đại Vương, Đại Vương có nếm muối bằng mắt được không?

-- Thưa không.

-- Vâng, người ta có thể dùng lưỡi mà nếm mới biết vị mặn, chứ không ai dùng mắt mà làm việc ấy.

-- Bạch Đại Đức, thế thì bò kéo xe chở muối, có nhận biết được vị mặn của muối không?

-- Không.

-- Có thể dùng cân mà cân vị mặn của muối để biết vị mặn ấy nặng bao nhiêu không?

--Không, họa chăng chỉ có trí nhà vua mới cân được vị mặn của muối. Vì vị mặn không có trọng lượng. Chỉ có những gì có trọng lượng mới có thể dùng cân mà cân.

28. Duyên nghiệp của tri giác

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, trong thân con người, sự nhận biết của năm giác quan là do nhiều duyên nghiệp tựu thành hay chỉ do một duyên nghiệp mà thôi?

-- Tâu Đại Vương, một duyên nghiệp làm sao tựu thành được!

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như trong một cánh đồng trồng ngũ cốc. Khi ngũ cốc mọc mầm đâm chồi, giống nào hiện ra giống ấy, không thể lẫn lộn nhau được. Trong con người cũng thế. Sự nhận biết của năm giác quan do nhiều duyên nghiệp khác nhau mà có sanh ra.

29. Nguyên nhân bất bình đẳng giữa loài người

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, người ta sanh ra trên đời, ai cũng có thân thể với đầu, trán, râu, tóc, da, mặt, tai, mũi, lưỡi v.v. như nhau. Ai cũng có tứ chi gồm hai tay hai chân không khác nhau. Nhưng vì cớ gì mà có kẻ chết yểu, người sống lâu; kẻ hay ốm đau, người thường mạnh khỏe; kẻ giàu, người nghèo; kẻ quý, người tiện; kẻ ngu dốt, người thông minh; kẻ xấu hình, người tốt tướng; kẻ nói cuội nói trăng, người thật thà như đếm v.v. và v.v. Tại sao vậy?

-- Tâu Đại Vương, chẳng có gì là lạ. Kìa xem như trái cây trong vườn. Cũng từ cây lá sanh ra, nhưng có cây trái ăn ngon, có cây trái ăn dở. Trong số đó, lại có thứ đắng, thứ ngọt, thứ chua, thứ cay, thứ chát, thứ bùi v.v. Cũng đồng thời là trái cây, tại sao chúng chẳng giống nhau?

-- Chỉ tại hột giống không đồng.

-- Tâu Đại Vương, con người cũng thế. Bởi tư niệm và nghiệp duyên mỗi người mỗi khác, cho nên căn cơ không đồng, địa vị không đồng, và hưởng thụ cũng không đồng. Do đó mới có kẻ xấu người đẹp, kẻ sang người hèn, kẻ ngu dốt, người thông minh v.v. Theo lời Phật dạy thì chỉ vì các tạo tác lành dữ đã thực hiện trong quá khứ có sai khác mà mỗi người tự có báo ứng riêng. Trước kia làm lành thì nay được phước; trước kia làm ác thì nay gặp họa. Nhân nào sanh quả nấy; quả nào theo nhân nấy; mãy may không sai.

-- Lành thay! Lành thay!!

30. Phải sớm làm điều lành

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, như có người muốn làm điều lành thì nên làm sớm hay đợi về sau sẽ làm?

-- Tâu Đại Vương, phải làm từ trước. Càng sớm càng được nhiều lợi ích. Nếu để quá muộn thì chẳng có công hiệu gì. Ví dụ như đợi cho khi khát nước bỏng cổ, rồi Đại Vương mới chịu sai người đào giếng thì làm sao có kịp nước nhỉ ra để Đại Vương giải khát? Có phải như thế không?

-- Vâng. Phải đào giếng từ trước.

-- Con người cũng vậy đó. Đã định làm thì nên làm sớm đi. Chần chờ không ích gì mà còn có hại. Lại ví như đợi đến khi đói, Đại Vương mới chịu sai người cày cấy gieo trồng thì làm sao có lúa kịp chín để Đại Vương dùng?

-- Vâng, phải gieo trồng từ trước.

-- Con người cũng vậy đó. Phải làm điều lành khi còn có thì giờ. Chớ nên để bị thúc bách quá gấp rồi mới chịu làm, thì nào có ích gì? Lại ví như đợi có giặc đến, Đại Vương mới chịu sai quân binh luyện tập ngựa voi, rèn đúc khí giới, thao dượt binh mã, thử hỏi như thế thì có kịp ứng phó với giặc không? Hay là phải lo toan sắp đặt từ trước?

-- Phải lo toan từ trước mà còn chưa chắc đã kịp.

-- Tâu Đại Vương, chính vì vậy mà Phật có dạy rằng: "Phải nên tự mình sớm nhớ nghĩ làm điều lành. Chớ đừng để chậm trễ về sau, không ích lợi gì hết."

Na-Tiên lại nói tiếp:

-- Đừng bỏ đường lớn phẳng phiu mà đi vào đường cong queo gập ghềnh. Chớ bắt chước kẻ ngu bỏ lành theo dữ, để rồi khóc lóc nỉ non khi lâm nạn. Phàm những ai bỏ điều trung chánh, chạy theo điều vạy cong, đến chừng cái chết rình bên lưng, biết hối hận thì đã quá trễ.

-ooOoo-

PHẦN III

31. Lửa địa ngục

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, các Sa môn trong hàng ngũ của Đại Đức thường dạy; lửa thế gian không nóng bằng lửa địa ngục. Các ngài ấy còn nhấn mạnh thêm rằng: ném một cục đá nhỏ vào lửa thế gian, dù lửa ấy cháy từ sáng đến tối, đá kia cũng không tiêu nhưng một tảng đá lớn ném vào lửa địa ngục, chỉ trong chốc lát là tiêu mất. Đó là một điều mà trẫm khó thể tin được. Các ngài ấy còn dạy rằng: người làm điều ác, khi đọa vào địa ngục, bị lửa địa ngục thiêu đốt cả ngàn vạn năm, người ấy vẫn không chết mất tiêu. Đó là điều thứ hai mà trẫm thấy càng khó tin hơn nữa.

-- Tâu Đại Vương, hẳn Đại Vương có nghe nói dưới nước có các loài thủy tộc như sấu, trạnh, cua, thuồng luồng, và những con cái của các loài thủy tộc nầy khi có chửa vẫn ăn sạn sõi mà sống?

-- Thưa, có. Chúng nó dùng sạn sỏi làm thức ăn.

-- Thế thì một khi vào bụng chúng, sạn sỏi ấy có tiêu không?

-- Thưa, hẳn phải tiêu hết.

-- Trứng chửa trong bụng chúng có tiêu không?

-- Thưa, không.

-- Vì sao vậy?

-- Theo thiển ý, có lẽ tại ảnh hưởng của cái nghiệp.

-- Con người trong lửa địa ngục cũng giống như thế. Bị thiêu đốt cả ngàn vạn năm mà vẫn không tiêu, ấy là bởi ảnh hưởng của nghiệp. Hễ khi nào tội lỗi đã tạo chưa trả xong thì chưa thể chết mất tiêu.

-- Xin cho ví dụ khác.

-- Những ác thú như sư tử cái, cọp cái, beo cái, chó sói cái, trong lúc đương có chửa, vẫn ăn xương thịt của các loài thú khác. Xương thịt ấy sau khi vào bụng chúng, có tiêu đi không?

-- Thưa có.

-- Thế thì cái thai chúng mang trong bụng có tiêu đi không?

-- Thưa, không.

-- Tại sao vậy?

-- Có lẽ cũng tại ảnh hưởng của cái ngiệp.

-- Con người trong lửa địa ngục cũng giống như thế. Bị thiêu đốt cả ngàn vạn năm mà vẫn không tiêu,

ấy là bởi nghiệp báo chưa trả xong tội lỗi chưa đền hết. Cho nên chưa thể chết mất tiêu được.

-- Xin cho ví dụ khác.

-- Bò cái, ngựa cái, lừa cái, nai cái, trong lúc đang có chửa, vẫn ăn cây cỏ mà sống. Cỏ cây ấy vào trong bụng chúng có tiêu đi không?

-- Thưa có.

-- Cái thai chúng đang mang trong bụng thế nào?

-- Không tiêu.

-- Sao vậy?

-- E cũng tại ảnh hưởng của cái nghiệp.

-- Con người trong lửa địa ngục, cũng giống như thế.

-- Xin cho ví dụ khác.

-- Trong hàng phụ nữ như quí phu nhân sang trọng và vợ của các trưởng giả giàu có, thường dùng cá thịt sơn hào hải vị làm thức ăn. Các thức ăn ấy vào trong bụng họ có tiêu đi không?

-- Thưa, có.

-- Khi họ mang thai, cái thai ấy có tiêu đi không?

-- Thưa, không.

-- Sao vậy?

-- Chắc cũng tại ảnh hưởng của cái nghiệp.

-- Con người trong lửa địa ngục cũng giống như thế. Bị lửa địa ngục thiêu đốt cả ngàn vạn năm nhưng vì tội lỗi chưa trả xong, nghiệp báo chưa dứt hết nên vẫn chưa chết mất tiêu được. Sanh ra trong sự thiêu đốt, họ cũng sẽ già trong sự thiêu đốt, cho đến một ngày nào đó, nghiệp báo dứt trừ, họ mới mất tiêu.

-- Hay thay! Hay thay!

32. Nước dựa trên không khí

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, các Sa môn trong hàng ngũ của Đại Đức dạy rằng đất dựa vào nước, nước dựa vào không khí, không khí dựa vào hư không. Những điều nói đó, trẫm khó thể tin được!

Nhân có cái đãy lọc nước mang theo bên mình, Na Tiên dơ cao cái đãy ấy lên, tâu lại vua rằng:

-- Tâu Đại Vương, nước trong đãy này không dựa trên không khí là gì?

33. Niết Bàn

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, phải chăng Niết Bàn là tịch diệt, là ngưng nghĩ vĩnh viễn?

-- Thưa phải.

-- Xin giải thích cho trẫm hiểu.

-- Kẻ mê muội, từ trong tâm ra đến ngoài thân, mải mê chạy theo ham muốn của giác quan. Trôi giạt trong sự ham muốn ái ân, hụp lặn trong sự ham muốn ái ân, kẻ kia không có cách gì thoát ra khỏi khổ đau của sanh, già, bịnh, chết. Bậc trí giả nhờ có tu hành nên từ trong tâm họ đến ngoài thân, không say đắm một cái gì hết. Không ham muốn, cũng chẳng vui thích. Không trìu mến ái ân thì không tham dục. Không tham dục thì không có bào thai. Không có bào thai thì không tái sanh. Không tái sanh thì không già, không bịnh, không chết, không sanh già bịnh chết thì ngoài không sầu lụy hiện ra, trong không bi thống nung nấu. Cho nên nói Niết Bàn là tịch diệt, trong đó khổ đau ngưng nghỉ vĩnh viễn và hoàn toàn.

-- Như vậy, phải chăng các nhà tu hành đều chứng đắc Niết Bàn hết?

-- Thưa, chưa chắc. Ai nhứt tâm hướng thiện đi trên con đường đúc hạnh, học hết những điều chánh chân, luyện tập những gì đáng luyện tập, gạt ra ngoài những gì đáng xả ly, nhớ nghĩ những gì đáng nhớ nghĩ, vứt bỏ những gì không đáng gắn ghi, người nào làm được như thế mới có thể chứng đắc Niết Bàn.

-- Người chưa chứng đắc Niết Bàn có biết rằng Niết Bàn là cảnh giới sung sướng không?

-- Thưa biết.

-- Chưa chứng đắc Niết Bàn, làm sao biết được là sướng?

-- Thế thì những người chưa từng bị chặt tay chân có biết rằng bị chặt tay chân là khổ không?

-- Thưa biết.

-- Chưa bị chặt tay chân, làm sao biết được là khổ?

-- Nghe tiếng kêu la than khóc của những người bị chặt tay chân thì biết rằng bị chặt tay chân khổ lắm.

-- Cũng giống như thế, tuy chưa chứng đắc Niết Bàn, nhưng nghe các nhà chân tu đắc đạo nói lại và thấy phong thái nhàn lạc của họ thì biết rằng cảnh Niết Bàn sướng lắm.

34. Phật có ra đời

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, Đại Đức đã thấy Phật lần nào chưa?

-- Tâu Đại Vương, chưa.

-- Lệnh Tôn sư có thấy không?

-- Thưa, cũng không.

-- Nếu thế thì chắc gì đã có Phật ra đời? Vì chính mắt Đại Đức không thấy, mà lệnh Tôn sư cũng chẳng thấy!

-- Tâu Đại Vương, Đại Vương đã thấy con sông U Há (Uha) trên núi Hy Mã Lạp Sơn chưa?

-- Thưa chưa.

-- Lệnh Vương phụ va lệnh Thái phụ có thấy không?

-- Thưa, cũng không.

-- Nếu thế thì chắc gì đã có sông U Há đương chảy trên núi Hy Mã? Vì chính mắt Đại Vương không trông thấy, mà lệnh Vương phụ cũng như lệnh Thái phu đều chẳng hề trông thấy!

-- Thưa, quả thật có con sông U Há. Tuy đời Trẫm chưa trông thấy và gia tiên cũng chẳng hề trông thấy, nhưng nhiều người đã đến tận trên đó về nói và sông ấy chính là nguồn tiếp nước cho sông cái chảy về đồng bằng.

-- Tâu Đại Vương, cũng như thế đó, tuy bần tăng không thấy Phật, và Tôn Sư bần tăng cũng chưa hề thấy Phật, nhưng Phật vẫn thật có ra đời mới có giáo pháp của Ngài truyền thọ cho đến ngày nay.

35. Phật là tối thắng

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, Phật là bậc cao quý nhất trên đời, có đúng như thế không?

-- Tâu Đại Vương, đúng. Phật là tối thắng, không ai trên đời này sánh kịp.

-- Làm sao Đại Đức biết được? Đại Đức đã từng xác nhận tự mình chưa từng thấy kia mà!

-- Ví như chưa có người chưa hề thấy biển, nhưng đã thấy năm con sông lớn (1) là các sông Hằng Hà, Tín Tha, Thư Tha, Bác Xon, và Thi Phi Di ngày đêm đổ nước ra biển không ngừng mà mặt biển vẫn không vì thế mà cao thêm thì người đó có tin rằng biển sâu thẳm mênh mông không?

-- Thưa, tin.

-- Cũng như thế đó, vì có rất nhiều đại đệ tử đắc đạo, thảy đều nói rằng không ai hơn Phật nên bần tăng tin rằng Phật là tối thắng.

-- Có thể biết được Phật tối thắng như thế nào không?

-- Được.

-- Bằng cách nào?

-- Đọc sách, Đại Vương có biết người ghi chép những lời Phật dạy thành sách là ai không?

-- Vị ấy tên là Chất (2).

-- Thế Đại Vương đã từng thấy mặt đại đức Chất chưa?

-- Chưa hề thấy, vì Đại Đức ấy đã tịch lâu rồi.

-- Chưa từng thấy đại đức Chất, làm sao biết rằng đại đức ấy viết sách?

-- Vì có sách và nét chữ của Ngài để lại.

-- Cũng như thế đó, ai thấy giáo pháp của Phật tức là thấy Phật. Vì chính Phật đã truyền giáo pháp của Ngài lại cho toàn thể tín đồ. Giáo pháp ấy thật là thậm thâm vi diệu. Bằng vào đó, bần tăng biết rằng Phật là tối thắng, là cao quý nhất trên đời này.

-- Hay thay! Hay thay!

(1) Bấy giờ, vua Di Lan Đà và ngài Na Tiên đương ở tại thủ đô Sakala trong vùng Ngũ Hà (Pendjab) . Đáng lý năm con sông lớn nói đây phải là các sông: Indus (Tàu dịch là Ấn Hà, Tín Hà, Tín Tha), Vitasta, Askini, Parusni và Sutudri. Vì đây là tên năm con sông lớn trong hệ thống Ngũ Hà. Còn hệ thống Hằng Hà (Gange) thì ở Đông Ấn và số sông lớn nhiều hơn con số 5 rất xa. Đó là các sông: Gange, Yamunà, Carmarvati, Sona, Sarayù, Aciravati, Hiranyavati v.v. Phải chăng có sự lầm lẫn trong các bản Hán dịch?

(2) Tissa. Nói đủ là Maggaliputta Tissa.

36. Thân cũ không tái sanh

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, con người sau khi chết có trở lại mang thân cũ mà tái sanh không?

-- Tâu Đại Vương, sau khi chết rồi, con người bỏ thân cũ mà mang thân mới.

-- Xin cho ví dụ.

-- Vi như người ta châm đuốc. Hết đuốc này, lửa lan qua cháy sáng đuốc kia. Con người ta cũng thế. Cái thân cũ không đem đi theo. Phải thọ lãnh một thân mới.

Na tiên trở ngược lại hỏi vua:

-- Đại Vương hồi nhỏ có theo thầy học chữ không?

-- Thưa có. Và ngày nay, trẫm vẫn còn nhớ.

-- Những kinh sách của Đại Vương học, sau khi phụ đạo dạy xong và Đại Vương đã thông hiểu, phụ đạo

còn nhớ gì không, hay Đại Vương đã tóm thâu hết sạch rồi?

-- Thưa không, phụ đạo vẫn nhớ và thông hiểu như trước khi chưa dạy trẫm.

-- Con người ta cũng thế, lìa bỏ thân cũ thì liền nhận thân mới.

37. Thân mất , việc làm còn

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, có cái thần hồn để nhớ không?

-- Tâu Đại Vương, không.

-- Thế thì trong con người cái gì ghi lại các việc làm đã qua?

Na Tiên trở hỏi ngược lại nhà vua rằng:

-- Ví như có người hái trộm xoài của kẻ khác thì có chịu tội không?

-- Dĩ nhiên là có tội.

-- Khi mới trồng, cây xoài mầm đâu đã có trái? Đây chỉ là hái trái, đâu có trộm cây xoài mầm mà cũng chịu tội?

-- Nhưng nếu không trồng cây xoài mầm thì lấy đâu ra xoài trái để người kia hái trộm?

-- Con người cũng giống như thế. Với cái thân hiện tại, người ta làm các việc lành dữ. Các việc lành dữ này không có tướng trạng gì hết, nhưng trong khoảng “minh minh chi trung" ấy, đương tựu thành một thân mới, để đời sau tái sanh mà thành thọ quả báo.

-- Theo trẫm nghĩ, không phải con người đời sau chịu quả báo, mà nó dựa vào thân mới ấy để tiếp tục làm điều thiện điều ác khác.

-- Thế thì những việc lành dữ của nó trước kia đi đâu?

-- Như vậy, xoài mầm của Đại Vương đâu có kết trái? Làm sao kết tội người hái trộm xoài trái được?

-- Vậy theo Đại Đức, những việc lành dữ trước kia đi đâu?

-- Chúng không đi đâu hết. Chúng theo sát gót kẻ đã tạo tác ra chúng, như bóng theo hình. Người chết chỉ mất cái thân, không bao giờ đánh rời những việc đã làm. Ví như đêm tối đốt đèn viết sách, khi sách viết xong và đèn đã tắt, chữ vẫn tiếp tục tồn tại trên giấy. Vì vậy cho nên, những việc thiện ác đã làm trong đời này, đời sau đương nhiên phải thành tựu kết quả, và kết quả ấy cũng chính tác giả phải tự thọ lãnh lấy.

38. Không thể biết quả báo về sau.

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, có thể chỉ rõ kết quả của việc lành việc dữ sẽ tựu thành ra sao trong đời sau được không?

-- Tâu Đại Vương, không.

-- Sao vậy? Xin cho ví dụ.

-- Ví như trên một thân cây chưa ra trái, Đại Vương có cách gì biết được trái sẽ kết tụ ở cành nào và tại chỗ nào nhất định trên cây không?

-- Thưa không.

-- Cũng như thế đó, trong vòng sanh tử vô thủy vô chung vô cùng vô tận, người chưa đắc đạo không thể nào biết những việc thiện ác sẽ thành tựu ra sao và ở đâu một cách chính xác.

-- Nhưng người còn tái sanh có biết được rằng mình sẽ phải tái sanh không?

-- Biết.

-- Bằng cách nào?

-- Ví như người làm ruộng gieo trồng đúng thời tiết thì có biết được rằng mình sẽ có lúa mà gặt không?

-- Thưa biết.

-- Cũng giống như thế, con người còn phải sanh trở lại cũng biết được rằng mình sẽ tái sanh.

39. Niết Bàn ở đâu?

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, thật có Niết Bàn không?

-- Tâu Đại Vương, có.

-- Đại Đức có thể cho biết hiện Đức Phật đang an trú ở chỗ nào trong cõi Niết Bàn ấy không?

-- Phật đã vào Niết Bàn, mà Niết Bàn là tịch diệt thì làm sao chỉ được!

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như có người đốt lên một đám lửa lớn. Sau khi lữa tắt, có thể chỉ ngọn lửa ấy hiện đương ở chỗ nào không?

-- Thưa không, vì ngọn lửa đã dứt.

-- Cũng như thế đó, làm sao chỉ được Đức Phật hiện đang an trú ở chỗ nầy hay ở chỗ kia trong Niết Bàn. Duy chỉ có pháp thân của Ngài, tức giáo pháp do Ngài truyền lại là có thể chỉ được mà thôi.

40. Vì sao Sa môn săn sóc cái thân?

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, chư Sa môn các ngài có nưng niu cái thân của mình không?

-- Tâu Đại Vương, không.

-- Không nưng niu thân mình, thế thì vì sao khi nằm nghỉ, các ngài cũng chọn chỗ êm ấm, khi ăn uống các ngài cũng thích ăn những thức ăn ngon lành? Vì sao vậy?

-- Đại Vương tùng cầm quân ra trận nhiều lần rồi đấy chứ?

-- Thưa vâng.

-- Và cũng từng nhiều phen bị thương rồi đấy chứ?

-- Thưa, vâng.

-- Mỗi khi bị thương như thế, Đại Vương có chữa vết thương không? và chữa ra sao?

-- Lấy thuốc cao mà đắp lên, và lấy bông gòn và giẻ sạch mà rịt vết thương lại.

-- Phải chăng vì Đại Vương yêu mến và nưng niu vết thương nên săn sóc nó cẩn thận như vậy?

-- Thưa, không phải vì yêu mến vết thương.

-- Nếu không phải vì yêu mến vết thương, thế thì vì cớ gì mà Đại Vương lại săn sóc kỹ lưỡng như vậy?

-- Ấy là vì trẫm muốn cho nó mau lành mà thôi.

-- Cũng như thế đó, sa môn không yêu mến cũng không nưng niu thân mình, nhưng phải săn sóc nuôi dưỡng nó. Tuy vẫn ăn uống nhưng không lấy việc ăn uống làm vui. Không cầu ăn sang. Không mong ăn ngon. Nhưng cũng không thể để cho nó đói. Mục đích ăn uống cốt là chỉ cốt để duy trì cái thân và dùng nó mà hành đạo. Đức Phật có dạy rằng: "Con người ta có chín lỗ (cửu khổng) ví như chín cái ung nhọt ngày đêm thường tiết rỉ ra những chất xú uế tanh hôi". Vì vậy mà phải săn sóc nó, giống như Đại Vương săn sóc vết thương vậy.

41. Tại sao Phật không giống cha mẹ?

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, Đại Đức có chắc rằng Đức Phật có ba mươi hai phước tướng trang nghiêm , tám mươi vẻ đẹp tùy thuộc, toàn thân nước da vàng rực và có vừng hào quang tỏa chiếu chung quanh không?

-- Tâu Đại Vương, quả có như thế.

-- Vương phụ và Vương mẫu Phật có các tướng phước như thế không?

-- Thưa, không.

-- Nếu cha mẹ không có thì làm sao con có được? Con không giống cha thì giống mẹ, hoặc giống bà con nội ngoại gần nhất. Căn cứ theo lời Đại Đức, cả Vương phụ lẫn Vương mẫu Phật đều đã không có các phước tướng như thế, thì quyết định Phật cũng không thể có được!

-- Tuy Vương phụ và Vương mẫu Phật không có các phước tướng ấy, nhưng Phật thì chắc chắn có. Đại Vương đã thấy cây sen chưa?

-- Thưa, có.

-- Cây sen sanh ra trong bùn, lớn lên giữa nước bẩn. Thế mà khi trổ hoa thì sắc tuyệt đẹp, hương tuyệt thơm. Sắc ấy, hương ấy, có giống gì với sắc hương của nước đục bùn dơ không?

-- Thưa, không.

-- Đức Phật cũng như thế đó. Tuy Vương phụ và Vương mẫu Ngài không có các phước tướng, nhưng Ngài thì chắc chắn là có. Giống như hoa sen, Phật sanh ra giữa thế gian , lớn lên giữa thế gian, nhưng không giống với bất cứ ai giữa thế gian.

--Hay thay! Hay thay!

42. Chơi chữ

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, phải chăng Đức Phật là bậc chuyên tu phạm hạnh, không giao hội với phụ nữ, giống như vua trời Phạm Thiên trên tầng trời thứ bảy?

-- Tâu Đại Vương, đúng như thế. Ngài sa lìa nữ giới, giới hạnh Ngài rất thanh tịnh, không mảy may tỳ vết.

-- Sở hành của Ngài giống như sở hành của vua Trời Phạm Thiên, như vậy thì Ngài là đệ tử của Phạm thiên chứ?

-- Tâu Đại Vương, vua trời Phạm Thiên có bồ đề tâm (tức tâm Phật) không?

-- Thưa có.

-- Thế thì chúa Trời Phạm Thiên và chư thiên trên thượng giới là đệ tử của Phật chứ gì?

Na Tiên tiếp hỏi:

-- Tiếng chim kêu như thế nào?

-- Giống như tiếng chim nhạn.

-- Như thế Đại Vương có cho rằng tất cả các loài chim thảy đều là nhạn, hoặc là đệ tử của nhạn cả không?

-- Thưa không.

-- Cũng giống như vậy, Phật không phải là đệ tử của vua Trời Phạm Thiên.

-- Hay thay!

43. Ai truyền giới cho Phật?

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, hẳn là Phật phải có biết rồi mới theo đó mà phụng hành giới luật chứ?

-- Tâu Đại Vương, vâng.

-- Ai là Thầy truyền giới cho Phật?

-- Phật không có Thầy. Ngài không học với ai hết. Ngài tự mình tu học cho đến khi đắc đạo dưới gốc cây bồ đề, thì hoát nhiên đại ngộ mà tự biết các giới luật. Ngài không giống như các đệ tử của Ngài phải học nơi Ngài rồi mới biết mà phụng hành giới luật cho đến già. Vì vậy Phật mới là bậc vô thượng giác vương.

44. Giọt nước mắt lành

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, người ta khi có cha mẹ chết thì ưu sầu khổ, gào khóc thảm thê, nước mắt ràn rụa. Lại có người khi mới nghe được Pháp Phật và nhờ đó mà tỉnh ngộ, cũng lại nước mắt đầm đìa, lệ tuôn lả chả. Cả hai trường hợp đều có lệ rơi. Vậy hai dòng lệ ấy có khác nhau không?

-- Tâu Đại Vương, nước mắt tuông ra khi cha mẹ chết là nước mắt của sầu ưu khổ thống, do niệm ân ái gây nên. Đó là chất độc của ngu si tiết rỉ ra. Còn nước mắt ứa trào ra khi nghe được pháp Phật là nước mắt của lòng từ tâm, vì nhớ nghĩ đến khổ đau của thế gian mà tuông ra. Đây là loại nước mắt an lạc, thanh tịnh. Cũng đồng thời là nước mắt nhưng một bên thì nóng bức đỏ hiêu, một bên lại mát mẻ an lành và tăng thêm phước đức.

-- Hay thay! Hay thay!

45. Mê ngộ khác nhau

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, người đã giải thoát và người chưa giải thoát khác nhau chỗ nào?

-- Tâu Đại Vương, hạng trước không còn lòng tham dục, còn hạng sau thì nặng trĩu lòng tham dục. Người nặng trĩu lòng tham dục thì suốt đời và bất cứ ở đâu cũng đuổi bắt miếng cơm manh áo, lo toan cho mạng sống được sung sướng mà thôi.

-- Trẩm thấy trong thế gian này, bất cứ là ai dù xuất gia hay tại gia, thảy đều cho là mình sung sướng, thảy đều muốn ăn ngon ăn bổ mà chẳng bao giờ biết nhàm chán.

-- Hai đằng đều cần ăn như nhau. Vì có ăn mới duy trì được thân mạng, Nhưng với kẻ chưa giải thoát thì thú vui tối thượng là được ăn no và ăn ngon. Ăn được càng nhiều món sang vật lạ bao nhiêu càng vui thích bấy nhiêu. Với bậc đã giải thoát thì ăn chỉ là ăn. Ăn cốt để nuôi sống mà tiến tu. Ăn, không chú ý tới sự ngon dở. Ngon càng tốt, nhưng dở cũng chẳng sao. Miễn là được sống để lo độ mình và độ đời.

-- Hay thay! Hay thay!

46. Trí Nhớ

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, người ta trong khi có việc đang làm, có nhớ được những việc xa xưa không?

-- Tâu Đại Vương, khi rầu lo, người ta hay nhớ đến những việc xa xưa hơn.

-- Dùng cái gì để nhớ? Phải chăng là dùng óc tưởng tượng? hay dùng trí nhớ?

-- Những điều Đại Vương đã học và đã biết, về sau Đại Vương có nhớ lại được không?

-- Có điều nhớ mà cũng có điều về sau bỗng nhiên quên đi.

-- Lúc quên đi đó, là vì Đại Vương không có óc tưởng tượng chăng?

-- Thưa không, Chính lúc đó, trẫm không có trí nhớ.

-- Thế thì không đúng với lời Đại Vương vừa nói rằng người ta nhớ được là nhờ có óc tưởng tượng!

Vua lại hỏi:

-- Ai đã có làm thì đều có nhớ được. Như trước kia hay ngày nay, hễ có làm là đều có thể dùng trí nhớ mà biết được chăng?

-- Vâng.

-- Như vậy, người ta chỉ nhớ được những việc đã qua, chứ không thể nhớ được việc mới?

-- Những việc mới ấy, nếu đã từng làm rồi mà nay không nhớ ra thì cũng chỉ tại không có trí nhớ.

-- Nếu vậy thì những người học chữ hay học mỹ nghệ là luống công vô ích sao?

-- Không, những người mới học chữ hay học vẽ đều có nhớ. Bằng chứng là họ dạy lại cho học trò và khiến học trò cũng biết như họ. Vì vậy mà nói rằng dùng trí để nhớ.

47. Mười sáu cách nhớ

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, có bao nhiêu trường hợp khiến con người phát khởi được trí nhớ?

--Tâu Đại Vương, có mười sáu trường hợp:

01) Nhớ là vì việc đã làm từ xa xưa.
02) Nhớ vì mới vừa được học hỏi
03) Nhớ vì một dịp vinh quang.
04) Nhớ vì nghĩ đến điều thiện.
05) Nhớ vì từng bị khổ đau.
06) Nhớ vì tự mình suy tư.
07) Nhớ vì có nhiều yếu tố xen lộn.
08) Nhớ vì được nghe nhắc lại.
09) Nhớ vì thấy dấu hiệu.
10) Nhớ vì được thôi thúc nhắc nhở.
11) Nhớ vì quen tay.
12) Nhớ vì quen tánh.
13) Nhớ vì thuộc lòng.
14) Nhớ vì nhứt tâm.
15) Nhớ vì đọc sách.
16) Nhớ vì đã cất dấu nay thấy lại.

Như trên là 16 trường hợp khiến con người phát khởi được trí nhớ.

-- Thế nào là nhớ vì việc đã làm từ xa xưa?

-- Như đệ tử Phật là Đức A Nan (Ananda) và nữ đệ tử là Ưu bà di Cưu thù đan la (Khujjuttarã) cùng nhiều thánh tăng, đều nhớ được các kiếp trước của mình.

-- Thế nào là nhớ vì mới được học hỏi.?

-- Như có người đã học và biết rồi, nhưng sau đó quên đi, thấy người khác học bỗng nhớ lại.

-- Thế nào là nhớ vì một dịp vinh quang?

-- Như nhà vua nhớ ngày đăng quang , người xuất gia nhớ ngày thọ giới. Đó là những việc trọng đại vinh quang của đời mình, cho nên nhớ dai.

-- Thế nào là nhớ vì nghĩ đến điều thiện?

-- Như nhân có một dịp may nào đó, mình được đãi ngộ xứng ý. Do đó tự nghĩ rằng kiếp trước hẳn mình đã có gây nhiều phước đức nhân duyên mới được hưỡng quả báo tốt đẹp như thế này.

-- Thế nào là nhớ vì từng bị khổ đau?

-- Như những người từng bị lao lung khốn đốn, thường nhớ mãi những đau khổ mình đả chịu đựng.

-- Thế nào là nhớ vì tự mình suy tư?

-- Như những gì mình đã thấy quen mắt trong gia đình, bất cứ là cha mẹ, anh chị em, hoặc vườn nhà, gia súc v.v., nay thấy những hình ảnh khác hao hao giống như thế, thì tự mình tư duy rồi liên tưởng từ cái nọ sang cái kia.

-- Thế nào là nhớ vì nhiều yếu tố xen lộn?

-- Như tên người, tên vật cùng là tự loại của chúng và màu sắc hương vị thơm hôi đắng ngọt .v.v.. của từng vật một; nương nơi sự xen lộn của các yếu tố sai khác ấy tạo thành sự vật mà nhớ được chúng thì gọi là nhớ vì được tạo bởi nhiều yếu tố xen lộn.

-- Thế nào là nhớ vì được nghe nhắc lại?

-- Như người có tánh hay quên, nhờ kẻ khác nhắc lại mới nhớ.

-- Thế nào là nhớ vì thấy dấu hiệu?

-- Như trâu có dấu hiệu riêng của trâu, bò có dấu hiệu riêng của bò, v.v.. Người ta nhớ từng sự vật, nương nơi các dấu hiệu riêng của chúng.

-- Thế nào là nhớ vì được thôi thúc nhắc nhỡ?

-- Như trong hoàn cảnh của người hay quên, phải có kẻ đứng bên nhắc nhở, hoặc tự người ấy phải luôn luôn tâm niệm để tránh khỏi quên.

-- Thế nào là nhớ vì quen tay?

-- Như người học chữ, phải tự mình viết đi viết lại mới nhớ mặt chữ được.

-- Thế nào là nhớ vì quen tính?

-- Như người học toán, học đến mức thành thục thì tính toán phân minh mau lẹ, có thể nhớ được những con số rất lớn.

-- Thế nào là nhớ vì thuộc lòng?

-- Nhờ thuộc lòng, người ta nhớ được nhiều bản văn rất dài và rất khó nhớ. Đây giống như luật trả vay. Có vay thì có trả, có thuộc lòng thì có nhớ.

-- Thế nào là nhớ vì nhứt tâm?

-- Nhứt tâm đạt được là nhờ tham thiền. Nhờ tu hành, nhờ nhứt tâm, mà nhớ được những sự việc đã xảy ra trong mỗi đời.

-- Thế nào là nhớ vì đọc sách?

-- Vua chúa ai cũng có sử sách ghi chép lại những việc làm của triều đại mình. Nay muốn biết một đời vua nào có làm được những việc gì trong năm nào, chỉ cần lật sách ra đọc là biết. Như thế gọi là nhớ vì đọc sách.

-- Thế nào là nhớ vì cất dấu?

-- Vật gì mình đã dụng ý cất dấu kỹ lưỡng cẩn thận, đến khi thấy trở lại thì nhớ rõ mồn một từng chi tiết.

-- Hay thay!

48. Phật là Đấng Toàn Giác

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, Đức Phật có biết hết tất cả các việc quá khứ và vị lai không?

-- Tâu Đại Vương, có, Đức Phật biết hết.

-- Nếu Phật biết hết, vì sao Ngài không truyền trao giới luật và giáo pháp cho đệ tử trong cùng một lúc mà phải đợi dịp ban bố dần dần?

Na Tiên hỏi ngược lại nhà vua rằng;

-- Trong quốc độ của Đại Vương có vị lương y nào không?

-- Thưa có.

-- Vị lương y ấy có biết hết cả các vị thuốc trong thiên hạ không?

-- Thưa, biết hết.

-- Khi vị lương y ấy trị bịnh, ông ta có cho bệnh nhân uống tất cả các vị thuốc cùng một lúc không? Hay ông ta cho uống dần dần, hết vị này sang vị khác?

-- Phàm cho uống thuốc thì phải ứng với bệnh. Bệnh nào uống thuốc ấy.

-- Cũng như thế đó, Đức Phật là đấng toàn giác, Ngài biết tất cả quá khứ, hiện tại, vị lai, nhưng không thể cùng một lúc mà Ngài truyền trao hết giáo pháp và giới luật cho đệ tử được. Phải chờ dịp để ban bố đúng lúc thì mới khiến đệ tử nhớ mà phụng hành trọn đời.

-- Hay thay! Hay thay!

49. Nhân ít, quả nhiều

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, các sa môn trong hàng ngũ của Đại Đức bảo rằng những kẻ trọn đời làm ác nhưng đến khi lâm chung biết tưởng nghĩ đến Phật thì được sanh lên các cõi trời. Quả thật Trẫm không tin được điều đó. Các ngài lại còn bảo rằng những kẻ trọn đời làm lành, nhưng nếu phạm tội giết một sinh mạng thì sau khi chết, đều phải đọa địa ngục. Điều này Trẫm lại cũng không thể tin được.

Na Tiên hỏi ngược lại nhà vua:

-- Giả sử có kẻ cầm một cục đá nhỏ ném xuống nước, cục đá ấy nổi hay chìm?

-- Thưa chìm.

-- Bây giờ, có kẻ đem một trăm viên đá lớn chất vào một chiếc ghe bự đủ sức chở hàng ngàn tảng đá lớn, thì trăm viên đá ấy có chìm không?

-- Thưa không.

-- Đá không chìm là nhờ ghe chở. Cũng giống như thế, người làm ác khi chết biết tưởng nhớ đến Phật, được Phật lực nâng đỡ nên không đọa vào địa ngục mà lại được sanh lên các cõi trời. Hễ ai tin Phật và tưởng nhớ đến Phật thì khi lâm chung đều được Phật tiếp độ.

50. Ngừa giặc khi chưa đến

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, các sa môn trong hàng ngũ Đại Đức vì sao phải học đạo tu hành? Để làm gì?

-- Tâu Đại Vương, Đại Vương không thấy quá khứ đầy đau khổ, hiện tại đầy đau khổ, và tương lai đầy đau khổ sao? Vì muốn tiêu diệt đau khổ, muốn thoát khỏi đau khổ, nên chúng tôi mới học đạo tu hành làm sa môn.

-- Nếu là đau khổ của đời sau thì cần gì phải lo trước.

Na Tiên hỏi lại:

--Có nước cừu địch nào lăm le xâm chiếm nước của Đại Vương không?

-- Thưa có.

-- Thế thì Đại Vương có chờ cho đến khi giặc quân đến công phá ngoài thành rồi mới lo rèn đúc binh khí, luyện tập binh mã, hay phải lo toan dự phòng các việc ấy từ trước?

-- Phải lo dự phòng từ trước.

-- Giặc chưa đến thì dự phòng làm gì?

-- Vì giặc đến bất thình lình.

-- Cũng thế, khổ đau đến với kiếp sống không thể nào lường trước được. Nếu không chuẩn bị thì không kịp thời đối phó.

Na Tiên lại hỏi:

-- Tâu Đại Vương, đợi đói mới trồng, khát mới đào giếng, hay phải làm các việc ấy từ khi chưa đói, chưa khát?

-- Phải lo từ trước.

-- Cũng thế, việc diệt trừ khổ đau nếu không lo toan từ trước thì không cách gì ứng phó kịp thời. Vì vậy mà chúng tôi xuất gia học đạo tu hành.

51. Thần thông chẳng quản xa gần

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, từ mặt đất lên tới cõi trời Phạm Thiên (1) đường dài phỏng độ bao xa?

-- Tâu Đại Vương, rất xa. Giả sử có người cầm một tảng đá lớn bằng tòa cung điện của nhà vua đây mà đứng nơi tầng trời ấy rồi buông tay ra cho đá rơi xuống thì phải mất sáu tháng đá ấy mới rơi tới mặt đất.

-- Mặt khác các sa môn trong hàng ngũ Đại Đức lại dạy rằng những ai chứng đắc đạo quả A La Hán đều có phép thần thông, bay từ mặt đất lên tới cõi trời Phạm Thiên, mau bằng khoảng thời gian của người lực sĩ co duỗi cánh tay. Quả thật trẫm không thể nào tin được điều đó. Vượt qua cả ngàn muôn ức dặm, sao lại có thể lẹ đến như thế được?

-- Thưa, Đại Vương quê quán ở đâu?

-- Ở ốc đảo A Lệ Tán nước Đại Tân (2)

-- Từ đây đến đó bao xa?

-- Hai ngàn do tuần (3)

-- Có khi nào Đại Vương tưởng nghĩ đến những sự việc xảy ra ở quê cũ không?

-- Có. Trẫm tưởng nhớ đến luôn.

-- Bây giờ, Đại Vương thử nhớ lại một việc đã làm tại đấy.

-- Trẫm nhớ lại rồi.

-- Sao Đại Vương vượt qua tám vạn dặm vừa đi vừa về, mà lại mau đến thế?

-- Hay thay! Hay thay!

Ghi chú:

(1) Cõi trời Phạm Thiên: tầng trời thứ bảy, sau khi vượt khỏi tầng trời của cõi dục.

(2) Nước Đại Tân cũng gọi là nước Đại Hạ, tức nước Batriane, ở về phía tây Trung Á, và phía Bắc nước Ba Tư ngày nay. Nước nầy do một tướng lãnh người Hy Lạp tên là Diodotos thành lập. Ông vốn là tổng trấn xứ nầy, do triều đình Séleucides bổ nhiệm, đến năm 200 trước TL thì tự tách ra vương hiệu của ông là Diodotos i, vua nước Batriane. Truyền đến đời con là Diodotos II (235 225 trước TL) bị mất vào tay một tướng lãnh làm phản tên là Euthydème de Magnesie là Démétrios kế nghiệp cha, cất quân đánh chiếm Ấn Độ, tiến xuống tới vùng lưu vực sông Hằng và vây hảm thành Ba Liên Phất (Pataliputra). Bãy giờ cũng là lúc đế quốc Khổng Tước (Maurya) sụp đổ (187 trước TL). Trên đường về, ông giao vùng tây Ấn lại cho rể ông cai trị. Đó là vua Di Lan Đà (Milinda) nói trong kinh nầy.

Ốc đảo A Lệ Tán tức Alasanda, một thị trấn do A Lịch Sơn đại đế thành lập, nguyên gọi là Alexandrie sous caucase ở về phía tây cuối rặng Thông Lãnh (Hindukush), trên con đường giao thông giữa Bắc Trung Hoa và Tiểu Á Tế Á, quẹo xuống Ấn Độ, thị trấn nầy trước khi chưa thành lập nguyên là một ốc đảo.

(3) Do tuần: Đơn vị đo bề dài của Ấn Độ xưa. Một do tuần bằng 40 dặm của Trung Hoa, phỏng non 10Km

52. Cùng đến một lượt

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, giả sử có hai người cùng chết ở đây, một người sanh lên cõi trời Phạm Thiên, một người đi đầu thai tại nước Kế Tân (Kashmir) cách đây mười hai do tuần, thế thì ai là kẻ đến trước?

-- Tâu Đại Vương, cùng đến một lượt.

-- Đường đi xa gần không đồng nhau, vì sao lại cùng đến một lượt?

-- Đại Vương thử nhớ nghĩ đền xứ A Lệ Tán đi.

-- Rồi.

-- Bây giờ, Đại Vương thử nhớ nghĩ đến xứ Kế Tân đi.

-- Rồi.

-- Đại Vương nhớ nghĩ đến xứ nào mau hơn?

-- Hai bên mau như nhau.

-- Cũng như thế đó, người sanh lên cõi trời Phạm Thiên và người đi đầu thai ở xứ Kế Tân, cả hai cùng đến một lượt.

Na Tiên hỏi lại:

-- Nếu có một cặp chim cùng bay, nhưng một con đến đậu trên một gốc đại thọ, và một con đến đậu trên một cành cây con, cả hai con cùng đậu, bóng con nào in xuống mặt đất trước?

-- Cùng một lượt.

-- Người chết sanh lên cõi trời Phạm Thiên và người chết đầu thai ở xứ Kế Tân cũng như thế đó.

53. Bảy sự việc tựu thành giác ngộ.

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, muốn thành tự giác ngộ, cần phải tu học bao nhiêu việc?

-- Tâu Đại Vương, cần phải tu học bảy việc.

-- Xin nói cho nghe.

-- Một là phân biệt điều thiện điều ác. Hai là cố gắng tinh tấn xông tới. Ba là an vui trong niềm đạo. Bốn là chế phục tâm ý để làm lành. Năm là luôn luôn nhớ nghỉ đạo lý. Sáu là quy nhứt cái tâm trong đại định. Bảy là bình thản chấp nhận mọi cảnh ngộ.

-- Ai cũng phải học đủ bảy việc ấy mới được giác ngộ chăng?

-- Không hẳn. Thường thường chỉ cần làm một việc là đủ. Như dã đắc trí tụ rồi thì tất nhiên cũng phân biệt được thiện ác.

-- Nếu chỉ cần tu học một việc mà biết đủ hết thì hà tất phải nói đến bảy việc?

-- Ví như người cầm con dao cất dấu trong bao da mà đứng dựa bên vách, con dao ấy tự nó có cắt đứt được vật gì không?

-- Thưa không.

-- Tâm con người cũng thế. Tuy tâm ấy đã bừng sáng, nhưng phải hội đủ sáu việc hiệp lại mới tựu thành trí tuệ giác ngộ được.

54. Làm việc lành nhỏ được phước lớn.

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, phải chăng người làm điều lành thì được phước lớn, còn người làm điều dữ thì bị họa lớn?

-- Tâu Đại Vương, hẳn nhiên là người làm điều lành thì được phước lớn. Nhưng người làm điều dữ chỉ bị họa nhỏ thôi.

-- Tại sao vậy?

-- Tại vì người làm điều dữ thì suốt ngày đêm lòng thường hối hận nên điều ác càng ngày càng vơi bớt. Còn người làm điều lành thì suốt ngày đêm lòng thường hoan hỷ nên phước đức càng ngày càng gia tăng. Thuở trước, hồi Phật còn tại thế, một hôm Ngài gặp một tội nhân bị chặt hết hay chân đem đến dâng cúng Ngài một cành hoa sen. Phật liền quay lại bảo các tỳ kheo rằng: "Nhờ phước đức này, suốt trong chín mươi mốt kiếp sắp tới, người cụt tay chân kia không những khỏi bị đọa vào ba đường dữ là địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, mà lại còn được sanh lên cõi trời cho đến khi hưởng hết phước ấy mới trở lại làm người". Do đó nên biết rằng làm việc lành nhỏ vẫn được hưởng phước lớn. Còn người làm việc dữ mà lòng biết ăn năn hối hận thì dần dần tội lỗi sẽ giảm thiểu tiêu trừ hết. Vì vậy mà bần tăng biết rằng người làm điều dữ chỉ bị họa nhỏ thôi.

55. Kẻ trí làm điều dữ ít bị tai vạ hơn người ngu.

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, giả sử có kẻ trí và người ngu cùng làm điều dữ, ai bị tai vạ nhiều hơn?

-- Tâu Đại Vương, người ngu.

-- Sao vậy? Theo luật pháp trong nước của trẫm, thì một vị đại thần phạm tội phải bị xử phạt rất nặng. Cũng tội ấy, chưng nếu ngu dân phạm vào thì xử phạt nhẹ hơn. Như vậy, kẻ trí làm điều dữ hẳn phải bị tai vạ nhiều hơn người ngu chứ?

-- Tâu Đại Vương, giả sử có một hòn sắt cháy đỏ mà có hai người cùng cầm. Một người biết đó là sắt đương cháy đỏ, còn người kia thì không hay biết gì hết. Trong hai người ấy ai là người bị phỏng tay nhiều hơn?

-- Người không biết.

-- Cũng giống như thế. Người ngu làm điều dữ thì đâu có biết ăn năn hối hận cho nên bị tai vạ lớn. Còn kẻ trí làm điều dữ thì tự biết lẽ đáng không nên làm, cho nên lòng luôn luôn hối hận. Biết hối hận như thế cho nên tai vạ sẽ giảm thiểu đi rất nhiều.

-- Hay thay!

56. Bay lên trên không

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, có ai cất nổi mình bay lên đến cõi trời Phạm Thiên hoặc cõi Bắc câu lô châu hay một cõi nào khác mà mình muốn được không?

-- Tâu Đại Vương, được.

-- Làm sao có thể bay lên như thế?

-- Đại Vương hãy nhớ lại hồi còn nhỏ có khi nào Đại Vương nhảy cao đến một trượng không?

-- Có. Lúc nô đùa, Trẫm nhảy cao hơn một trượng.

-- Làm thế nào để nhảy?

-- Trẩm nghĩ trong trí rằng "phải nhảy cao đến đó", nhờ vậy mà thân hình bỗng trở nên nhẹ nhàng mà nhảy lên được.

-- Cũng giống như thế. Bậc tu hành đắc đạo cũng nhờ tâm niệm tưởng nghĩ và tự mình làm chủ được mình mà cái thân trở nên nhẹ nhàng, do đó bay lên được trên không.

57. Xương dài bốn ngàn dặm

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, các sa môn trong hàng ngũ của Đại Đức có những đốt xương dài đến bốn ngàn dặm. Thân hình như thế nào mà xương dài đến như thế?

-- Tâu Đại Vương, Đại Vương đã từng nghe dưới biển có loài cá tên là Chất, mình dài hai vạn tám ngàn dặm chưa?

-- Thưa có.

-- Một con cá mình dài hai vạn tám ngàn đặm thì xương hông của nó dài bốn ngàn dặm, đâu có gì là lạ!

58. Ngừng hơi thở

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, các sa môn trong hàng ngũ của Đại Đức bảo rằng họ có thể ngưng hơi thở. Làm sao ngưng được?

-- Thưa có. Tâu Đại Vương, Đại Vương đã từng nghe người ngũ ngáy chưa?

-- Thưa có.

-- Khi trở mình người ấy ngưng ngáy, phải không?

-- Thưa phải.

-- Đấy Đại Vương thấy chưa? Người thường chưa từng học đạo, chưa chế phục được tác động của thân và khẩu, mà chỉ bằng một cái trở mình cũng đủ ngưng được tiếng ngáy. Huống là người đã dày công tu luyện, từng khắc phục được tác động của thân và khẩu, đã quy nhứt được cái tâm, đã chứng được phép tứ thiền, mà lại không ngưng được hơi thở hay sao?

59. Biển

Vua hỏi:

-- Tâu Đại Đức vì sao gọi là biển? Nước là biển chăng?

-- Tâu Đại Vương, sở dĩ gọi là biển vì trong đó có nửa phần nước và nửa phần muối.

-- Vì sao nước biển lại mặn?

-- Vì bị chứa đựng lâu ngày, cộng thêm có xác cá, rùa, cua, ốc v.v. tan rã và tiết rỉ ra, thấm vào nước khiến nước ấy trở nên mặn.

60. Trí tuệ soi thấu tất cả.

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, người đắc đạo có thể tư duy mà thấu hết được sự vật sâu kín chăng?

-- Tâu Đại Vương, được. Pháp Phật sâu xa mầu nhiệm phân tích đủ hết mọi sự, nhưng không thể cân nhắc suy lường được mọi sự. Chỉ có trí tuệ mới làm được việc đó.

61. Thần hồn, trí và thức

Vua hỏi:

-- Bạch Đại Đức, cái thần hồn cái trí và cái thức có giống nhau không?

-- Tâu Đại Vương, cái thức thì nhận biết sự vật, cái trí thì phán đoán mà hiểu được đạo, còn cái thần hồn thì không có.

-- Nếu không có thần hồn thì ai thấy bằng mắt, nghe bằng tai, ngửi bằng mủi, nếm bằng lưỡi, sờ mó bằng thân, suy nghĩ bằng ý?

-- Nếu Đại Vương cho rằng phải có cái thần hồn thấy bằng mắt, nghe bằng tai vv. thì trong khi người ta khoét con mắt cho to, cái thần hồn có trông thấy rõ và xa hơn không? Trong khi người ta banh lỗ tai ra cho lớn, cái thần hồn có nghe được rõ và xa hơn không? v.v.

-- Thưa không.

-- Như thế thì đâu có cái thần hồn?

62. Phật làm được việc khó làm

Na Tiên nói:

-- Phật làm được việc rất khó làm và pháp Phật rất huyền diệu.

-- Việc gì mà khó làm và huyền diệu?

-- Lời Phật nói soi rõ tận tim gan con người. Ngài phân biệt được hết các pháp vô hình vô tướng ở trong mỗi giác quan của con người, từ việc mắt thấy, tai nghe đến những ý nghĩ thầm kín sâu xa nhất.

-- Xin cho ví dụ.

-- Ví như có người ngậm một ngụm nước biển vào miệng. Thử hỏi người ấy có phân biệt được trong ngụm nước đương ngậm ấy có mấy phần là nước suối, mấy phần là nước khe, mấy phần là nước sông nọ, mấy phần là nước sông kia không?

-- Các thứ ấy hợp thành một, quả thật khó mà nhận ra.

-- Đối với việc trước mắt mà còn khó như thế, huống nữa là đối với các pháp vô hình vô tướng trong con người, từ tâm niệm đến mắt thấy, từ tâm niệm đến tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân sờ, ý nghĩ? Vậy mà Phật đều phân biệt và giảng giải rõ ràng từng pháp một. Vì vậy cho nên bần tăng mới nói rằng pháp Phật rất huyền diệu và Phật đã làm được việc rất khó làm.

-- Hay thay! Hay thay!

Lời cuối cùng

Đến đây, Na Tiên tâu với vua rằng:

-- Tâu Đại Vương, bây giờ đã nửa đêm rồi. Bần tăng muốn trở về chùa.

Vua Di Lan Đà liền truyền thị vệ lấy vải và dạ quấn lại, bên trong tẩm đầy dầu, đốt lên làm đuốc để tiễn đưa Na Tiên ra về. Nhà vua phán:

-- Các ngươi phục vụ trẫm như thế nào thì cũng phục vụ Đại Đức như thế ấy.

Xong ông quay ra bạch Na Tiên:

-- Có Thầy như Đại Đức và có đệ tử như trẫm thì hẳn là người đời mau thông hiểu đạo lý lắm .

Tất cả các câu hỏi của nhà vua đều được Na Tiên ứng đáp rành rẽ và mau lẹ, cho nên ông hết sức hài lòng. Ông liền truyền mở kho lấy ra một cây gấm đáng giá mười vạn đồng dâng cúng cho Na Tiên và bạch rằng:

-- Bạch Đại Đức, từ nay về sau, trẫm nguyện cúng dường tám trăm đại đức sa môn ngay tại cung điện này, chư Đại Đức cần dùng những gì thì xin cứ tùy thích. Của trong kho có sẵn.

-- Tâu Đại Vương, xin đa tạ, bần tăng và huynh đệ là những kẻ tu hành, không ham muốn gì hết.

-- Trẫm vẫn biết như vậy. Nhưng Đại Đức nên tự bảo vệ và đồng thời bảo vệ luôn cho trẫm nữa.

-- Vì sao vậy?

-- Vì nếu Đại Đức từ khước thì e dư luận sẽ cho rằng, một là trẫm là người keo lẫn, được Đại Đức dạy bảo và cởi mở hết mọi hoài nghi thắc mắc mà không chịu đền ơn, hai là Đại Đức không đủ sức giải đáp thắc mắc của trẫm cho nên trẫm không ban thưởng gì hết. Ngược lại, nếu Đại Đức không từ khước thì điều đó khiến trẫm được phước mà chính Đại Đức cũng vẹn toàn tiếng thơm.

-- Xin lãnh ý Đại Vương.

Nhà vua ngùi ngùi tâm sự rằng:

-- Trẫm ngày nay như con sư tử bị nhốt trong lồng vàng thường nghểnh cổ ra ngoài mơ ước một cuộc đời phóng khoáng. Thân tuy làm quốc vương nhưng lòng chẳng bao giờ thơ thới. Lắm lúc trẫm muốn từ bỏ ngôi vua để xuất gia cầu đạo mà không được.

Sau câu tâm tình cũa nhà vua, Na Tiên đứng dậy cáo từ và trở về chùa. Ngài đi rồi, nhà vua nằm thao thức ôn lại và tự hỏi: “Ta đã hỏi Na Tiên những gì? Ngài đã đáp ta những gì? “Ông thầm xét rằng: “Ừ, những gì ta hỏi, Na Tiên đều đã giải đáp thỏa đáng. Ta đã hỏi hết rồi. Ngài cũng đã đáp hết rồi." Ông thao thức như thế cho đến lúc trời sáng.

Về phần Đại Đức Na Tiên khi đã về đến chùa, củng nằm ôn lại và tự hỏi: “Nhà vua hỏi ta những gì? Ta đã đáp ông những gì?" Rồi cũng thầm tự xét: “Ứ, những gì vua hỏi, ta đều giải đáp thỏa đáng. Vua đã hỏi hết rồi. Ta cũng đã đáp hết rồi." Na Tiên nằm thao thức ôn lại như thế cho đến lúc trời sáng. Sáng sớm hôm ấy, Na Tiên lại choàng cà sa, ôm bình bát, trở lại cung vua, ngồi nơi chỗ đã dành sẵn cho Ngài hôm trước. Vua Di Lan Đà đãnh lễ, rồi ngồi né bên cạnh và bạch rằng:

-- Bạch Đại Đức, chắc Đại Đức không ngờ trọn đêm trẫm không ngủ được vì lòng hết sức hân hoan được nghe những lời dây bảo của Đại Đức. Tất cả các mối nghi ngờ của trẫm đều đã được giãi tỏa.

-- Tâu Đại Vương, chắc Đại Vương cũng không ngờ rằng trọn đêm bần tăng cũng chẳng ngủ được vì lòng hết sức hân hoan đã giãi đáp cặn kẽ hết các nghi vấn của Đại Vương.

Sau khi chúc tụng nhau, Na Tiên cáo biệt. Di Lan Đà đứng dậy hành lễ và tiễn chân ra khỏi cung.

-- Hết --

-ooOoo-